



PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
BAN PHÁP CHẾ

NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP

CẮT GIẢM GÁNH NẶNG

CHI PHÍ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT
CHO DOANH NGHIỆP

Hà Nội, tháng 12/2020

NHÓM NGHIÊN CỨU

Đậu Anh Tuấn

Phạm Ngọc Thạch

Lê Thanh Hà

Nguyễn Lê Hà

Trương Đức Trọng

MỤC LỤC

TÓM TẮT.....	9
1. MỞ ĐẦU	16
1.1 Bối cảnh	17
1.2 Cách tiếp cận	18
2. NHẬN DIỆN GÁNH NẶNG CHI PHÍ TUÂN THỦ CỦA DOANH NGHIỆP	22
2.1 Chi phí gia nhập thị trường.....	23
2.2 Chi phí thời gian.....	26
2.3 Gánh nặng thanh tra, kiểm tra	30
2.4 Chi phí không chính thức.....	31
2.5 Mức độ minh bạch của môi trường kinh doanh.....	35
2.6 Việc tiếp nhận và giải quyết khó khăn, vướng mắc.....	36
2.7 Môi trường pháp lý và an ninh trật tự.....	40
3. GIẢI PHÁP CẮT GIẢM CHI PHÍ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT	42
3.1 Những giải pháp chung.....	43
3.1.1 Về cắt giảm gánh nặng thời gian.....	43
3.1.2 Về cắt giảm gánh nặng chi phí không chính thức.....	44
3.2 Một số giải pháp cụ thể	46
3.2.1 Tập trung cải cách một số lĩnh vực TTHC còn nhiều phiền hà	46
3.2.2 Đẩy mạnh cải cách hậu đăng ký doanh nghiệp	47
3.2.3 Tối ưu hoá quy trình giải quyết thủ tục liên quan tới nhiều ngành nhiều cấp	52
3.2.4 Phát huy hiệu quả của các Trung tâm hành chính công và đẩy nhanh việc áp dụng giải quyết TTHC qua mạng	53
3.2.5 Tạo thuận lợi hơn cho trong việc tiếp cận một số loại tài liệu, văn bản...	53
3.2.6 Tiếp tục giảm gánh nặng thanh tra kiểm tra doanh nghiệp	54
3.2.7 Nâng cao chất lượng thực thi.....	56
3.2.8 Cải thiện tính ổn định, tin cậy của môi trường kinh doanh.....	57
4. PHẦN KẾT	60
PHỤ LỤC.....	63

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1 Số doanh nghiệp trả lời điều tra năm 2020	20
Bảng 2.1 Một số chỉ tiêu về giải quyết thủ tục đăng ký/thay đổi đăng ký doanh nghiệp.....	24
Bảng 2.2 Một số chỉ tiêu về giải đáp vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp	38
Bảng 3.1 Những lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà (% DN lựa chọn)...	47

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1 Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi	21
Hình 2.1 Thời gian đăng ký doanh nghiệp	23
Hình 2.2 Tỷ lệ doanh nghiệp chờ trên 1 hoặc 3 tháng mới hoàn tất thủ tục để chính thức đi vào hoạt động.....	25
Hình 2.3 Một số chỉ tiêu phản ánh về gánh nặng thủ tục hành chính.....	26
Hình 2.4 Gánh nặng chi phí thời gian của doanh nghiệp năm 2020.....	27
Hình 2.5 Gánh nặng thủ tục hành chính của doanh nghiệp năm 2020 theo ngành nghề sản xuất kinh doanh chính và theo địa phương.....	29
Hình 2.6 Một số chỉ tiêu phản ánh về hoạt động thanh tra, kiểm tra	30
Hình 2.7 Số lần thanh, kiểm tra năm 2020	31
Hình 2.8 Một số chỉ tiêu phản ánh về chi phí không chính thức.....	32
Hình 2.9 Gánh nặng chi phí không chính thức 2020	33
Hình 2.10 Gánh nặng chi phí không chính thức theo ngành và địa phương.....	34
Hình 2.11 Một số chỉ tiêu phản ánh về tính minh bạch	35
Hình 2.12 Tỷ lệ doanh nghiệp cần quan hệ để tiếp cận tài liệu	36
Hình 2.13 Một số chỉ tiêu đánh giá về sự năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh	37
Hình 2.14 Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp	39
Hình 2.15 Hiệu quả của cơ chế giải quyết tranh chấp chính thức (toà án)	40
Hình 2.16 Một số chỉ tiêu về an ninh trật tự	41

Hình 3.1 Các yếu tố chính tác động tới gánh nặng thời gian	44
Hình 3.2 Các yếu tố chính tác động tới gánh nặng chi phí không chính thức	45
Hình 3.3 Những lĩnh vực TTHC còn nhiều phiền hà năm 2020	46
Hình 3.4 Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong xin giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.....	48
Hình 3.5 Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong xin giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo ngành nghề và địa phương.....	49
Hình 3.6 Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong xin giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.....	50
Hình 3.7 Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong xin giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật theo ngành nghề và địa phương	51
Hình 3.8 Khó khăn trong quá trình thực hiện dự án đầu tư	52
Hình 3.9 Mức độ khó tiếp cận một số loại văn bản.....	54
Hình 3.10 Cơ quan thanh, kiểm tra doanh nghiệp năm 2020	55
Hình 3.11 Số cơ quan thanh, kiểm tra doanh nghiệp năm 2020.....	55
Hình 3.12 Chất lượng thực thi ở cấp sở ngành và huyện thị	56
Hình 3.13 Khả năng dự đoán việc thực thi của tỉnh đối với pháp luật của Trung ương.....	57
Hình 3.14 Khả năng dự đoán thay đổi pháp luật của tỉnh.....	58
Hình 3.15 Khả năng dự đoán thay đổi pháp luật của trung ương.....	58

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
DDCI	Chỉ số Cạnh tranh cấp huyện, thị và sở ngành
UBND	Ủy ban nhân dân
TNHH	Công ty trách nhiệm hữu hạn
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
CTCP	Công ty cổ phần
TT-Huế	Thừa Thiên Huế
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SXCB	Sản xuất chế biến
SXSP	Sản xuất sản phẩm
TTHC	Thủ tục hành chính
ĐKDN	Đăng ký doanh nghiệp

TÓM TẮT

Giảm chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp là trọng tâm cải cách của Chính phủ trong thời gian gần đây. Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 đã đặt ra mục tiêu “Nâng xếp hạng chỉ số Chi phí tuân thủ pháp luật lên từ 5 - 10 bậc; năm 2019 ít nhất 2 bậc” trong nhóm mục tiêu về cải thiện năng lực cạnh tranh theo Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới (GCI 4.0).

Trước đó, tại Nghị quyết 139/NQ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 về Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, Chính phủ đã yêu cầu các Bộ, ngành và địa phương phải cắt giảm triệt để các chi phí bất hợp lý trong tuân thủ quy định pháp luật về kinh doanh cho doanh nghiệp, đẩy lùi và ngăn chặn các hành vi làm phát sinh chi phí không chính thức cho doanh nghiệp; tạo dựng môi trường kinh doanh chi phí thấp, ổn định; khuyến khích đầu tư, gia nhập thị trường và cạnh tranh. Tại Nghị quyết nói trên, VCCI được Chính phủ giao nhiệm vụ “chủ động, phối hợp với các Bộ, ngành nghiên cứu, rà soát các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh để giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp”.

Nghiên cứu này tập trung vào việc nhận diện gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật và đề xuất các giải pháp để giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Đây sẽ là thông tin đầu vào cho quá trình giám sát thực thi Nghị quyết 02, Nghị quyết 139 của Chính phủ, hỗ trợ cho việc xác định và lựa chọn giải pháp phù hợp với thực tiễn từ phản ánh của doanh nghiệp, nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp trong thời gian tới.

Những nhiệm vụ, giải pháp để cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật mà các Bộ, ngành và địa phương đã triển khai theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết 02 và Nghị quyết 139 là rất đa dạng, thể hiện qua một loạt các kế hoạch hành động, các hoạt động đã triển khai và các báo cáo thực hiện đã ban hành. Song với các doanh nghiệp, điều quan trọng là các nhiệm vụ, giải pháp đó có giảm được gánh nặng thời gian và chi phí đối với các doanh nghiệp hay không? Nghiên cứu này tập trung vào trả lời câu hỏi đó từ thực tế phản ánh của cộng đồng doanh nghiệp, thông qua sử dụng kết quả Điều tra Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tiến hành trong nhiều năm qua.

Nhận diện chi phí tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp

- *Chi phí gia nhập thị trường:* Chi phí gia nhập thị trường đã giảm đáng kể trong những năm gần đây. Năm 2020, thông thường doanh nghiệp chỉ mất khoảng 6 ngày để đăng ký doanh nghiệp kể từ ngày nộp hồ sơ, giảm từ con số 8 ngày của năm 2015. Thời gian thay đổi đăng ký doanh nghiệp năm 2020 chỉ là 4 ngày, với xu hướng giảm tương tự số ngày đăng ký doanh nghiệp. Nếu so với năm 2006, năm đầu tiên VCCI tiến hành điều tra PCI trên phạm vi toàn quốc, thì thời gian đăng ký/thay đổi đăng ký doanh nghiệp còn giảm rất ấn tượng hơn (lần lượt ở mức 20 và 10 ngày). Chất lượng giải quyết thủ tục đăng ký/thay đổi đăng ký doanh nghiệp cũng có bước tiến qua đánh giá của doanh nghiệp. Một loạt các chỉ tiêu như thủ tục tại bộ phận một cửa được niêm yết công khai, cán bộ hướng dẫn thủ tục rõ ràng đầy đủ, cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn, cán bộ nhiệt tình, thân thiện và ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận một cửa là tốt đã có xu hướng cải thiện từ năm 2015 đến 2019. Tuy nhiên, thủ tục hậu đăng ký doanh nghiệp lại là vấn đề đáng lưu ý. Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ đợi từ 1 tháng hoặc 3 tháng trở lên mới đủ hết các giấy tờ để chính thức đi vào hoạt động có xu hướng gia tăng trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2019 nhưng đã giảm xuống trong năm 2020. Năm 2019, tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ trên 1 tháng mới nhận được tất cả các giấy tờ cần thiết để chính thức đi vào hoạt động là 17,2%, tăng so với con số 12,2% năm 2015. Tuy vậy, giá trị tương ứng trong năm 2020 là 12%, cho thấy dấu hiệu chặn đà tăng của chỉ tiêu này. Tương tự, giá trị trung vị của tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ trên 3 tháng mới nhận được tất cả các giấy tờ cần thiết để chính thức đi vào hoạt động trong năm 2020 là 0%, giảm mạnh từ mức 3,2% của năm 2019.
- *Chi phí thời gian:* Gánh nặng thời gian thực hiện TTHC nói chung đã giảm qua các năm. Tỷ lệ doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của nhà nước đã giảm từ 35,5% năm 2015 xuống còn 22,2% vào năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục” là 69% vào năm 2020, tăng nhẹ từ con số 61% của năm 2015. Đáng lưu ý, 76% doanh nghiệp nhận thấy “thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định” trong điều tra năm 2020, trong khi giá trị của năm 2017 là 67%. Năm 2020 có tới 84% doanh nghiệp cho biết “cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả”, tăng đáng kể từ mức 67% năm 2015. Cũng trong năm qua, 80% doanh nghiệp đánh giá rằng “cán bộ nhà nước thân thiện” trong quá trình giải quyết TTHC (năm 2015 chỉ là 59%). 60% doanh nghiệp cho biết “thủ tục, giấy tờ đơn giản” trong năm 2020 (năm 2015 chỉ là 51%). Dù vậy, cần lưu ý rằng con số 35,5% doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của nhà nước cho thấy gánh nặng thời gian đối với các doanh nghiệp là vẫn còn rất lớn.
- *Gánh nặng thanh tra, kiểm tra:* Với sự chỉ đạo quyết liệt của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 về chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, gánh nặng thanh, kiểm tra nói chung đã nhẹ bớt. Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra trùng lặp đã giảm đáng kể từ mức 25,9% của năm 2015 xuống còn

8,3% của năm 2020. Vào năm 2016, tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra từ 5 cuộc/năm trở lên là 11,9%, năm 2020 chỉ còn là 3%. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết cán bộ lợi dụng công tác thanh kiểm tra để nhũng nhiễu doanh nghiệp đã giảm từ con số 18,9% của năm 2017, xuống còn 14,3% của năm 2020. Dù vậy, thanh, kiểm tra vẫn là gánh nặng tương đối lớn với các doanh nghiệp. Điều tra năm 2020 cho thấy vẫn còn 64% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết có đón tiếp đoàn thanh, kiểm tra. Gánh nặng thanh, kiểm tra dường như gia tăng theo thời gian hoạt động và quy mô của doanh nghiệp.

- *Chi phí không chính thức:* Kết quả điều tra năm 2020 và những năm gần đây cho thấy những nỗ lực của Chính phủ trong việc cắt giảm chi phí không chính thức cho doanh nghiệp bắt đầu phát huy tác dụng. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết mức độ phổ biến của hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp đã giảm đáng kể từ con số 65,4% năm 2015 xuống 54,1% của năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức trong điều tra 2020 giảm xuống mức 44,9%, so với mức 66% của năm 2015. Lưu ý rằng tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức năm 2020 cũng là mức thấp nhất trong 16 năm qua (năm 2006 là 70%). Quy mô khoản chi chi phí không chính thức đối với doanh nghiệp đã giảm đáng kể theo thời gian. Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức năm 2020 chỉ còn 5,4% so với con số 11,1% của năm 2015 và giảm hơn một nửa so với con số 13% của năm 2006. Dù đã có những cải thiện đáng kể theo thời gian, chi phí không chính thức cho tới năm 2020 vẫn là gánh nặng không nhỏ với các doanh nghiệp.
- *Mức độ minh bạch của môi trường kinh doanh:* Điều tra 2020 cho thấy các doanh nghiệp đã thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin liên quan đến kinh doanh so với những năm trước. Cụ thể, năm 2020 các doanh nghiệp cho biết việc tiếp cận các quy hoạch của tỉnh ở mức 2,54 điểm theo thang điểm 5 (1. Không thể - 5. Rất dễ), tăng so với mức 2,38 điểm của năm 2015. Điểm số tiếp cận văn bản pháp lý năm 2020 là 3,03 điểm, duy trì ở mức điểm của năm 2015. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết cần có mối quan hệ với cán bộ cơ quan chính quyền để có được các tài liệu của địa phương cũng đã giảm dần, năm 2020 con số này là 57,4%, trong khi năm 2015 là 76%.
- *Việc tiếp nhận và giải quyết khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp:* Tỷ lệ doanh nghiệp có vướng mắc, kiến nghị được trả lời năm 2020 lên tới 94,9%, tiếp tục duy trì ở mức cao. Năm vừa qua cũng có tới 74% doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (năm 2017 là 67%). Đặc biệt, tới 80% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi và cách giải quyết của cơ quan chính quyền đối với những vướng mắc, khó khăn đã phản ánh, cao hơn đáng kể so với mức 77% của năm 2017.
- *Môi trường pháp lý và an ninh trật tự:* Kết quả điều tra doanh nghiệp cho thấy một số tín hiệu tích cực. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng” đã tăng từ 81% của năm 2015 lên 89% của năm 2020, mức cao nhất trong 16 năm qua.

92% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật”, năm 2015 là 88%. 78% doanh nghiệp cho biết “Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng”, tăng đáng kể so với mức 63% của năm 2015. Năm 2020, 88% doanh nghiệp đánh giá “phán quyết của tòa án là công bằng” (năm 2015 là 81,9%). 79% doanh nghiệp cho biết “Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng” trong điều tra 2020 (năm 2015 là 65,3%). Năm 2020, khoảng 84% doanh nghiệp cho biết “Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được” (năm 2015 là 74,7%). Môi trường an ninh trật tự cũng có sự cải thiện trong thời gian gần đây theo đánh giá của doanh nghiệp. Cụ thể, tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá tình hình an ninh trật tự tại địa phương là “Tốt/Rất tốt” đã tăng dần từ con số 56% của năm 2017 lên 60% của năm 2019 và 67,5% của năm 2020. Tỷ lệ các doanh nghiệp bị trộm cắp trong năm vừa qua đã giảm dần từ 13,6% năm 2017 xuống mức 10,9% trong năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, xã hội đen cũng giảm từ 2,9% năm 2017 xuống mức 1% năm 2020.

Giải pháp cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật:

Môi trường kinh doanh tại Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây, tuy nhiên phản ánh từ cộng đồng doanh nghiệp cho thấy vẫn cần có thêm nhiều nỗ lực của Chính phủ, các Bộ ngành và chính quyền các địa phương trong việc cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp.

Để giảm gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp, cần triển khai các cải cách theo hướng cắt giảm và đơn giản hơn nữa các TTHC, tiếp tục giảm những phiền hà trong thực hiện TTHC, giảm thiểu số cuộc thanh, kiểm tra doanh nghiệp, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận thông tin, đảm bảo sự tin cậy, ổn định của môi trường chính sách, pháp luật. Song song với đó, cần tập trung vào một số vấn đề sau:

- *Tập trung cải cách một số lĩnh vực TTHC còn nhiều phiền hà:* Những lĩnh vực mà doanh nghiệp phản ánh còn gặp nhiều phiền hà trong quá trình thực hiện TTHC bao gồm đất đai, thuế, bảo hiểm xã hội, phòng cháy/chữa cháy, quản lý thị trường, môi trường, xây dựng, kho bạc, giao thông, lao động, đăng ký doanh nghiệp, xuất nhập khẩu hàng hóa và an toàn thực phẩm.
- *Đẩy mạnh cải cách hậu đăng ký doanh nghiệp:* Vẫn có tới 32% doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thực hiện TTHC trong việc xin giấy phép/giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Khoảng 26% doanh nghiệp gặp khó khăn trong xin giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.
- *Tối ưu hoá quy trình giải quyết thủ tục liên quan tới nhiều ngành nhiều cấp:* Cải cách hành chính nếu xét từng lĩnh vực riêng lẻ, thì về cơ bản đã có những thay đổi tích cực. Tuy nhiên, nhiều dự án đầu tư doanh nghiệp thực hiện liên quan nhiều TTHC của nhiều cơ quan quản lý nhà nước khác nhau, thuộc thẩm quyền của nhiều sở, ngành, không chỉ trong phạm vi của một tỉnh mà có thể ở cấp bộ, ngành Trung ương. Khi

thực hiện những dự án như vậy, các doanh nghiệp thường gặp nhiều vướng mắc. Đó có thể là những chồng lấn, xung đột về mặt quy trình, hồ sơ, thẩm quyền, dẫn đến thời gian thực hiện kéo dài, thủ tục không thể tiên liệu trước, tạo ra nhiều tổn kém về thời gian và chi phí. Kết quả điều tra các doanh nghiệp có công trình xây dựng liên quan đến đất đai thì tỷ lệ cho biết gặp khó khăn rất lớn. Những thủ tục về đất đai và giải phóng mặt bằng, thủ tục liên quan tới quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quyết định chủ trương đầu tư có tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn cao hơn cả (với giá trị dao động trong khoảng từ 53% cho đến 43%). Một số thủ tục có tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh gặp khó khăn ở mức thấp hơn như cấp, thoát nước và kết nối cấp điện, nhưng vẫn có lần lượt 26% và 29% doanh nghiệp phải đối mặt với khó khăn khi thực hiện

- *Phát huy hiệu quả của các Trung tâm hành chính công và đẩy nhanh việc áp dụng giải quyết TTHC qua mạng:* Các Bộ, ngành và chính quyền các địa phương cần nâng cao hiệu quả các bộ phận một cửa và trung tâm hành chính công. Cần triệt để ứng dụng công nghệ thông tin và tăng tối đa số TTHC đưa vào giải quyết tại các trung tâm hành chính công và bộ phận một cửa, nhất là các TTHC mà doanh nghiệp phản ánh còn nhiều phiền hà. Các Bộ, ngành và chính quyền các tỉnh, thành phố cần tăng số dịch vụ công cấp độ 4. Các cơ quan nhà nước cần thường xuyên nắm bắt và giải quyết kịp thời các khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp phát sinh khi thực hiện TTHC trên môi trường điện tử như các cổng dịch vụ công. Cần thường xuyên rà soát các quy định pháp luật đảm bảo cho quá trình giải quyết TTHC mức độ 4 một cách triệt để, tránh việc người thực hiện TTHC phải nộp thêm giấy tờ trong quá trình này.
- *Tạo thuận lợi hơn cho trong việc tiếp cận một số loại tài liệu, văn bản:* Một số loại văn bản, thông tin có tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khó hoặc không thể tiếp cận vẫn ở mức cao. Đó là bản đồ, quy hoạch sử dụng đất (51%), kế hoạch đầu tư công (50%), quy hoạch ngành, lĩnh vực (47%), kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng mới (45%). Việc tiếp cận thông tin có vai trò rất quan trọng đối với các doanh nghiệp trong việc lập và thực hiện kế hoạch kinh doanh. Các cơ quan nhà nước cần thực hiện đầy đủ, kịp thời các yêu cầu về công khai minh bạch đã được quy định tại Luật Tiếp cận thông tin 2016 và nhiều văn bản pháp luật có liên quan.
- *Tiếp tục giảm gánh nặng thanh tra kiểm tra doanh nghiệp:* cần triệt để giao nhiệm vụ cho cơ quan thanh tra tỉnh, thành phố trong việc làm đầu mối kiểm soát các hoạt động thanh kiểm tra doanh nghiệp trên địa bàn, kể cả các cuộc thanh kiểm tra của cơ quan trung ương. Theo đó, mọi cuộc thanh tra theo kế hoạch phải được thông báo trước cho cơ quan thanh tra cấp tỉnh để sắp xếp và bố trí nhằm đạt 3 mục tiêu: (1) giảm số lần và thời gian thanh tra; (2) không thanh kiểm tra trùng lặp; (3) tăng tối đa số đoàn liên ngành, thay vì mỗi đơn vị tiến hành riêng lẻ. Cần đảm bảo nội dung thanh tra, kiểm tra phải giới hạn trong phạm vi quản lý nhà nước được giao, theo đúng tinh thần Chỉ thị 20/2017/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.
- *Nâng cao chất lượng thực thi:* Năm 2020, vẫn có tới 74% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các

Sở, ngành” và 60% doanh nghiệp cho biết “Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện”. Cả hai chỉ tiêu này có mức độ cải thiện tương đối chậm theo thời gian. Đây vẫn là điểm nghẽn cần xử lý thông qua việc triển khai Chỉ số cạnh tranh cấp huyện, thị và sở ngành (DDCI) mà Nghị quyết 19-2018/NQ-CP đã đặt ra.

- *Cải thiện tính ổn định, tin cậy của môi trường kinh doanh*: mức độ ổn định, tin cậy của môi trường kinh doanh Việt Nam cần được quan tâm cải thiện qua việc nâng cao khả năng dự liệu được của những thay đổi chính sách, cả ở cấp tỉnh và cấp trung ương. Các cơ quan nhà nước trong quá trình dự thảo xây dựng chính sách cần tiến hành tham vấn rộng rãi và thực chất các hiệp hội doanh nghiệp; đánh giá tác động kỹ đối với các dự thảo, đặc biệt là về những quy định có thể tạo ra chi phí tuân thủ pháp luật không cần thiết, bất hợp lý đối với các doanh nghiệp; giải trình đầy đủ, kịp thời những điểm thay đổi trong quy định pháp luật, tính toán kỹ mức độ khả thi của các quy định trên thực tế; chủ động rà soát bãi bỏ hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ các quy định không rõ ràng, thiếu minh bạch, khó tuân thủ, bất hợp lý nhằm giảm chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp.

1



MỞ ĐẦU

- • • • • • •
- • • • • • •
- • • • • • •
- • • • • • •
- • • • • • •

1.1 Bối cảnh

Ng nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 đã đặt ra mục tiêu “Nâng xếp hạng chỉ số Chi phí tuân thủ pháp luật (gọi tắt là B1) lên từ 5 - 10 bậc; năm 2019 ít nhất 2 bậc”. Mục tiêu này nằm trong nhóm thúc đẩy cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia theo Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới (GCI 4.0) và được giao cho Bộ Tư pháp làm cơ quan đầu mối theo dõi việc cải thiện chỉ số này. Ngày 29/03/2019, Bộ Tư pháp đã ban hành Công văn 1083/BTP-QLXL VPHC & TDTHPL về việc hướng dẫn nâng xếp hạng chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật. Theo đó, chi phí tuân thủ pháp luật được hiểu là “các chi phí mà doanh nghiệp, người dân phải gánh chịu trong quá trình thực hiện các quy định của pháp luật”, bao gồm chi phí hành chính, chi phí đầu tư để tuân thủ quy định, phí, lệ phí, chi phí rủi ro pháp lý và chi phí không chính thức.

Cũng tại Hướng dẫn này, Bộ Tư pháp đã nêu ra hai nhóm nhiệm vụ giải pháp cụ thể để giảm chi phí tuân thủ pháp luật. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp đầu tiên là tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế bao gồm đề nghị các bộ, ngành và địa phương đánh giá đúng, thực chất gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật mà các doanh nghiệp đã, đang và sẽ tiếp tục gặp phải trong quá trình thực hiện, chấp hành pháp luật; kiểm soát chặt chẽ việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh, TTHC; Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế các bộ, ngành và các cơ quan tư pháp địa phương nâng cao chất lượng thẩm định trong hoạt động ban hành văn bản quy phạm pháp luật... Nhóm nhiệm vụ thứ hai là tổ chức thi hành pháp luật trên tinh thần hướng đến ngày càng giảm bớt chi phí tuân thủ pháp luật cho cộng đồng doanh nghiệp, bao gồm việc cập nhật và tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ nhà nước; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng hỗ trợ doanh nghiệp trong việc cập nhật bổ sung thông tin, nắm vững quy định pháp luật mới; tiếp nhận và xử lý kiến nghị, phản ánh của doanh nghiệp, thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý kỷ luật và khen thưởng trong tổ chức thực thi và tuân thủ pháp luật; tiếp tục đẩy mạnh cải cách TTHC... Một số nhiệm vụ, giải pháp khác bao gồm UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thường xuyên chỉ đạo các sở, ngành, UBND cấp huyện, xã bảo đảm thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về đầu tư kinh doanh đã bị bãi bỏ, những nội dung được đơn giản hoá của các quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh và không tự đặt thêm điều kiện đầu tư kinh doanh trái quy định pháp luật; Các Bộ, cơ quan, địa phương cần tiếp tục tăng cường, thúc đẩy chia sẻ dữ liệu trong nội bộ

Bộ, ngành, địa phương mình và giữa các bộ, ngành, địa phương; thường xuyên quan tâm, chú trọng hơn nữa đến công tác phối hợp giữa các đơn vị hữu quan trong nội bộ Bộ, cơ quan, địa phương, giữa các cơ quan trung ương cùng cấp, giữa cơ quan trung ương và địa phương trong xây dựng, hoàn thiện thể chế và tổ chức thực thi pháp luật, bảo đảm sự chính xác, thống nhất, đồng bộ, khả thi, hiệu quả trong quy định của các văn bản pháp luật và trong thực tiễn thi hành pháp luật đối với doanh nghiệp.

Trước đó, tại Nghị quyết 139/NQ-CP ngày 9 tháng 11 năm 2018 ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, Chính phủ đã yêu cầu các Bộ, ngành và địa phương phải cắt giảm triệt để các chi phí bất hợp lý trong tuân thủ quy định pháp luật về kinh doanh cho doanh nghiệp, đẩy lùi và ngăn chặn các hành vi làm phát sinh chi phí không chính thức cho doanh nghiệp; tạo dựng môi trường kinh doanh chi phí thấp, ổn định; khuyến khích đầu tư, gia nhập thị trường và cạnh tranh. Chương trình hành động này đã đặt ra các mục tiêu rất cụ thể đối với các bộ, ngành, địa phương trong việc cắt giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp, như *“Đến năm 2020, giảm một nửa tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp cùng ngành phải chi trả chi phí không chính thức theo khảo sát PCI đến năm 2020”*. Mục tiêu này dựa trên kết quả Khảo sát Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tiến hành liên tục từ năm 2005 đến nay, nhằm đánh giá mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh và chất lượng điều hành kinh tế tại các tỉnh, thành phố của Việt Nam. Tại Nghị quyết này, VCCI đã được Chính phủ giao nhiệm vụ *“chủ động, phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu, rà soát các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh để giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp”*.

Nghiên cứu này tập trung vào việc nhận diện gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật và đề xuất các giải pháp để giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Đây sẽ là thông tin đầu vào cho quá trình giám sát thực thi Nghị quyết 02, Nghị quyết 139 của Chính phủ, hỗ trợ cho việc xác định và lựa chọn giải pháp phù hợp với thực tiễn từ phản ánh của doanh nghiệp, nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp trong thời gian tới.

1.2 Cách tiếp cận

Những nhiệm vụ, giải pháp để cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật mà các bộ, ngành và địa phương đã triển khai theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết 02 và Nghị quyết 139 là rất đa dạng, thể hiện qua một loạt các kế hoạch hành động, các hoạt động đã triển khai và các báo cáo thực hiện đã ban hành. Song với các doanh nghiệp, điều quan trọng là các nhiệm vụ, giải pháp đó có giảm được gánh nặng thời gian và chi phí đối với các doanh nghiệp hay không? Nghiên cứu này cố gắng tìm hiểu vấn đề này từ thực tế phản ánh của cộng đồng doanh nghiệp, thông qua sử dụng kết quả điều tra doanh nghiệp mà

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện trong những năm gần đây.

Cụ thể, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu Điều tra Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)¹ của VCCI năm 2020 và dữ liệu đã khảo sát các năm trước trong trường hợp cần có so sánh theo thời gian. Chỉ số PCI đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố tại Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một tỉnh, thành phố có môi trường kinh doanh thuận lợi, thông qua kết quả PCI tốt khi: (1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; (2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; (3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin liên quan đến kinh doanh được công khai; (4) Chi phí thời gian thực hiện TTHC và thanh tra, kiểm tra thấp; (5) Chi phí không chính thức thấp; (6) Môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; (7) Chính quyền năng động, sáng tạo trong việc tạo môi trường kinh doanh thuận lợi; (8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; (9) Chính sách và dịch vụ đào tạo lao động tốt; và (10) Giải quyết tranh chấp cho doanh nghiệp công bằng, hiệu quả và đảm bảo an toàn cho doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Dữ liệu PCI có nhiều chỉ tiêu có thể sử dụng đánh giá tác động của các nỗ lực cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp. Nhóm nghiên cứu sử dụng các dữ liệu điều tra liên quan sát nhất tới chủ đề này, bao gồm chi phí gia nhập thị trường, chi phí thời gian thực hiện TTHC, gánh nặng thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, chi phí không chính thức, tính minh bạch của môi trường kinh doanh và việc giải quyết các vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp cùng với các chỉ tiêu đánh giá về môi trường pháp lý nhằm giảm thiểu rủi ro và gánh nặng tuân thủ cho doanh nghiệp.

Dữ liệu PCI được thu thập từ điều tra doanh nghiệp thường niên có quy mô lớn nhất tại Việt Nam, tuân thủ đầy đủ và nghiêm ngặt các nguyên tắc điều tra xã hội học theo chuẩn mực quốc tế. Điều tra PCI mỗi năm bắt đầu bằng việc tập hợp danh sách các doanh nghiệp đang phát sinh hoạt động thuế tại mỗi tỉnh, thành phố để chọn mẫu. Để đảm bảo tính đại diện của mẫu điều tra, việc chọn mẫu được tiến hành cho từng địa phương. Từ danh sách doanh nghiệp đang phát sinh hoạt động thuế tại mỗi tỉnh, thành phố, nhóm nghiên cứu phân nhóm các doanh nghiệp theo loại hình pháp lý, ngành nghề sản xuất kinh doanh chính và số năm hoạt động sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp trong diện chọn mẫu được máy tính lựa chọn ngẫu nhiên theo tỷ lệ của từng nhóm nói trên tại từng nơi. Sau khi xác minh số điện thoại và địa chỉ doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu gửi phiếu điều tra qua đường bưu điện (điều tra qua thư) theo tỷ lệ tương ứng của mỗi nhóm tổ hợp từ 3 tiêu chí phân loại ở trên. Phiếu khảo sát sau khi nhận về sẽ được nhập và rà soát, đánh giá chất lượng thông tin. Sau bước làm sạch là xử lý, phân tích dữ liệu phục vụ việc tiến hành xây dựng báo cáo nghiên cứu.

1 Chỉ số PCI do VCCI thực hiện với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) từ năm 2005 đến nay và do một nhóm chuyên gia trong và ngoài nước của VCCI cùng hợp tác thực hiện.

Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi

Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu ở cấp độ doanh nghiệp năm 2020, năm điều tra PCI mới nhất nhằm đảm bảo các phân tích, đánh giá sát thực tiễn nhất.² Theo đó, năm 2020 có tổng số 10.731 doanh nghiệp dân doanh tham gia điều tra PCI, với số lượng doanh nghiệp phản hồi theo từng tỉnh, thành phố thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 1.1 Số doanh nghiệp trả lời điều tra năm 2020

STT	Tỉnh/TP	Số DN phản hồi	STT	Tỉnh/TP	Số DN phản hồi
1	An Giang	141	33	Kon Tum	123
2	BRVT	188	34	Lai Châu	140
3	Bắc Giang	154	35	Lâm Đồng	180
4	Bắc Kạn	119	36	Lạng Sơn	144
5	Bạc Liêu	138	37	Lào Cai	135
6	Bắc Ninh	190	38	Long An	174
7	Bến Tre	153	39	Nam Định	167
8	Bình Định	186	40	Nghệ An	225
9	Bình Dương	236	41	Ninh Bình	150
10	Bình Phước	132	42	Ninh Thuận	143
11	Bình Thuận	150	43	Phú Thọ	155
12	Cà Mau	144	44	Phú Yên	138
13	Cần Thơ	182	45	Quảng Bình	155
14	Cao Bằng	146	46	Quảng Nam	188
15	Đà Nẵng	231	47	Quảng Ngãi	156
16	Đak Lak	192	48	Quảng Ninh	198
17	Đak Nông	135	49	Quảng Trị	133
18	Điện Biên	116	50	Sóc Trăng	133
19	Đồng Nai	253	51	Sơn La	135
20	Đồng Tháp	152	52	TP HCM	423
21	Gia Lai	151	53	Tây Ninh	164
22	Hà Giang	136	54	Thái Bình	155
23	Hà Nam	153	55	Thái Nguyên	160
24	Hà Nội	420	56	Thanh Hóa	226

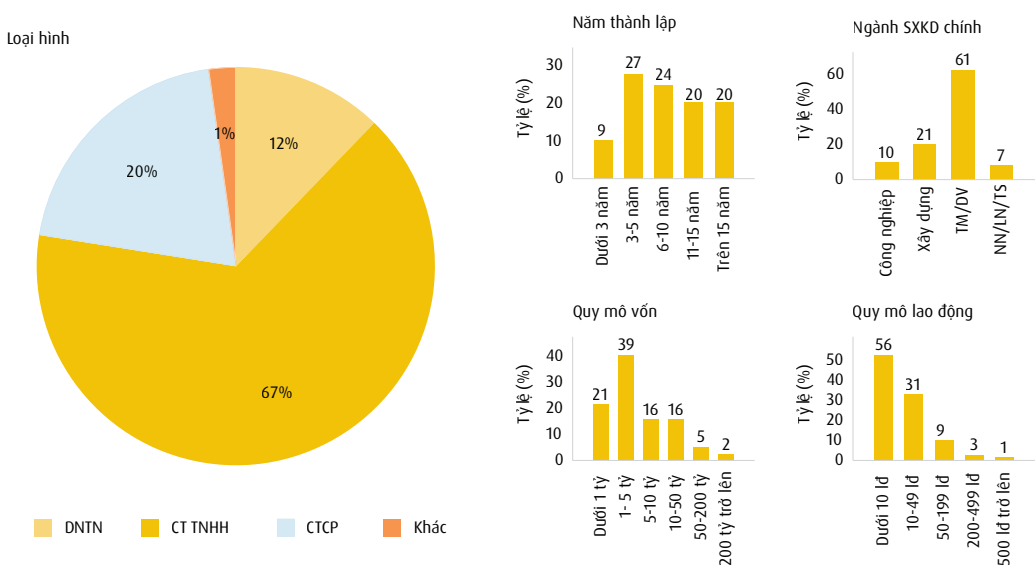
² Trong một số phân tích, nghiên cứu này sẽ sử dụng thêm dữ liệu điều tra của các năm trước để phục vụ cho việc đánh giá theo thời gian.

STT	Tỉnh/TP	Số DN phản hồi	STT	Tỉnh/TP	Số DN phản hồi
25	Hà Tĩnh	154	57	Thừa Thiên Huế	153
26	Hải Dương	190	58	Tiền Giang	163
27	Hải Phòng	216	59	Trà Vinh	137
28	Hậu Giang	134	60	Tuyên Quang	148
29	Hòa Bình	136	61	Vĩnh Long	143
30	Hưng Yên	186	62	Vĩnh Phúc	187
31	Khánh Hòa	182	63	Yên Bái	137
32	Kiên Giang	167		Tổng cộng	1.0731

Hình 1.1 thể hiện đặc điểm doanh nghiệp phản hồi trong điều tra năm 2020. Loại hình pháp lý có nhiều doanh nghiệp nhất là công ty TNHH (67%), kế đến là công ty cổ phần (CTCP, 20%) và doanh nghiệp tư nhân (DNTN, 12%). Về ngành nghề sản xuất kinh doanh chính, có 61% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, 21% trong lĩnh vực xây dựng, 10% trong lĩnh vực công nghiệp và 7% trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Hầu hết các doanh nghiệp tham gia khảo sát thuộc nhóm doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa, với 98% có quy mô dưới 200 tỷ đồng và 99% có quy mô dưới 500 lao động. Thời gian hoạt động tương đối đa dạng, với 9% mới thành lập trong vòng 2 năm trở lại đây và 27% có thời gian hoạt động từ 3 đến 5 năm. 24% doanh nghiệp có thời gian hoạt động từ 6 đến 10 năm và có khoảng 40% có thời gian hoạt động trên 10 năm.

Hình 1.1 Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi



2



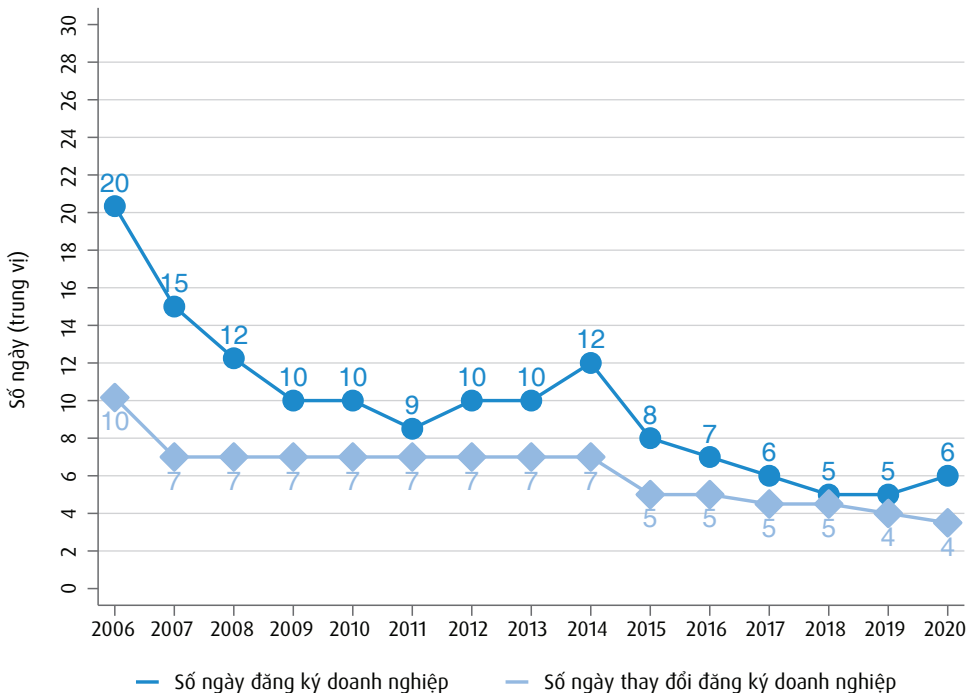
NHẬN DIỆN GÁNH NẶNG CHI PHÍ TUÂN THỦ CỦA DOANH NGHIỆP

- • • • • • •
- • • • • • •
- • • • • • •

2.1 Chi phí gia nhập thị trường

Chi phí gia nhập thị trường có thể đo lường qua thời gian đăng ký doanh nghiệp và thời gian này đã giảm đáng kể trong những năm gần đây. Năm 2020, thông thường doanh nghiệp chỉ mất khoảng 6 ngày để đăng ký doanh nghiệp kể từ ngày nộp hồ sơ. Tỉnh, thành phố có thời gian đăng ký doanh nghiệp thấp nhất thông thường chỉ là 2 ngày và nơi cao nhất là 9 ngày. Thời gian thay đổi đăng ký doanh nghiệp năm 2020 chỉ là 4 ngày, với xu hướng giảm tương tự chỉ tiêu số ngày đăng ký doanh nghiệp, như thể hiện tại hình dưới. Nếu so với năm 2006, năm đầu tiên VCCI tiến hành điều tra PCI, thì thời gian đăng ký/thay đổi đăng ký doanh nghiệp còn giảm rất ấn tượng hơn (lần lượt ở mức 20 và 10 ngày).

Hình 2.1 Thời gian đăng ký doanh nghiệp



Chất lượng giải quyết thủ tục đăng ký/thay đổi đăng ký doanh nghiệp cũng có bước tiến đáng kể qua phản ánh của các doanh nghiệp. Một loạt các chỉ tiêu như thủ tục tại bộ phận một cửa được niêm yết công khai, cán bộ hướng dẫn thủ tục rõ ràng đầy đủ, cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn, cán bộ nhiệt tình, thân thiện và ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận một cửa là tốt đã có xu hướng cải thiện từ năm 2016 đến 2020. Kết quả đánh giá chi tiết thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 2.1 Một số chỉ tiêu về giải quyết thủ tục đăng ký/thay đổi đăng ký doanh nghiệp

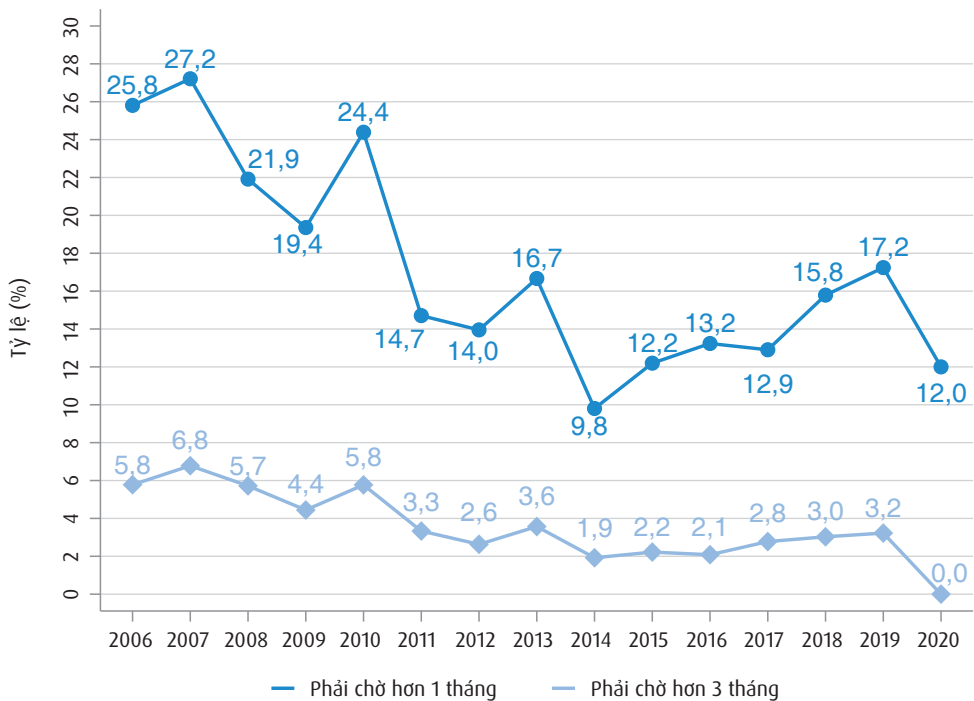
Chỉ tiêu	Thước đo	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% Đồng ý)	Giá trị nhỏ nhất	43,42	39,30	51,85	55,17	30,00	5,00
	Giá trị trung vị	61,43	59,82	78,38	76,00	75,00	77,78
	Giá trị lớn nhất	75,86	76,67	90,91	93,75	96,77	100,00
Hướng dẫn thủ tục rõ ràng đầy đủ (% Đồng ý)	Giá trị nhỏ nhất	48,83	44,00	67,44	62,07	40,00	47,83
	Giá trị trung vị	71,13	72,31	88,68	85,00	78,79	84,38
	Giá trị lớn nhất	87,64	84,09	100,00	96,88	100	100
Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% Đồng ý)	Giá trị nhỏ nhất	23,94	23,07	43,18	30,43	30,00	31,82
	Giá trị trung vị	39,64	40,90	71,88	65,51	63,33	72,73
	Giá trị lớn nhất	53,66	57,49	92,59	87,27	90,00	93,75
Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% Đồng ý)	Giá trị nhỏ nhất	17,51	19,50	43,48	55,81	47,37	31,82
	Giá trị trung vị	40,63	42,70	75,86	77,27	73,53	79,31
	Giá trị lớn nhất	61,64	62,50	93,33	94,11	91,18	96,67
Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% Đồng ý)	Giá trị nhỏ nhất	17,05	17,44	26,09	6,06	6,25	3,33
	Giá trị trung vị	27,72	29,33	60,00	36,36	36,67	36,67
	Giá trị lớn nhất	42,47	50,54	86,67	72,50	61,54	39,47

Điều tra doanh nghiệp của VCCI có đề nghị các doanh nghiệp cho biết ngoài giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thì để chính thức đi vào hoạt động, doanh nghiệp còn phải chờ bao lâu để nhận được các giấy tờ cần thiết khác. Các loại giấy phép khác cần thiết để doanh nghiệp có thể chính thức hoạt động là khá đa dạng, như giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, đăng ký lưu hành sản phẩm, giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy chữa cháy, giấy phép quảng cáo... Các mức thời gian để doanh nghiệp lựa chọn bao gồm trong vòng 1 ngày, trong vòng 1 tuần, từ 1 tuần đến 1 tháng, từ 1 đến 3 tháng, từ 3 đến 6 tháng và trên 6 tháng. Nhóm nghiên cứu lựa chọn tỷ lệ doanh nghiệp có thời gian chờ đợi trên 1 tháng và trên 3 tháng để đánh giá gánh nặng hậu đăng ký doanh nghiệp. Nếu tỷ lệ doanh nghiệp có thời gian

chờ đợi trên 1 tháng và trên 3 tháng cao thì cho thấy gánh nặng các thủ tục hậu đăng ký doanh nghiệp là lớn.

Hình dưới đây mô tả xu hướng thay đổi tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ đợi từ 1 tháng hoặc 3 tháng trở lên mới đủ hết các giấy tờ để chính thức đi vào hoạt động. Cụ thể, năm 2020 tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ trên 1 tháng mới nhận được tất cả các giấy tờ cần thiết để chính thức đi vào hoạt động là 12%, giảm đáng kể so với con số 17,2% của năm 2019, và là dấu hiệu chặn đà tăng của chỉ tiêu này trong 6 năm trước đó. Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ trên 3 tháng mới nhận được tất cả các giấy tờ cần thiết để chính thức đi vào hoạt động trong năm 2020 là 0%, giảm mạnh từ con số 3,2% của năm 2019.

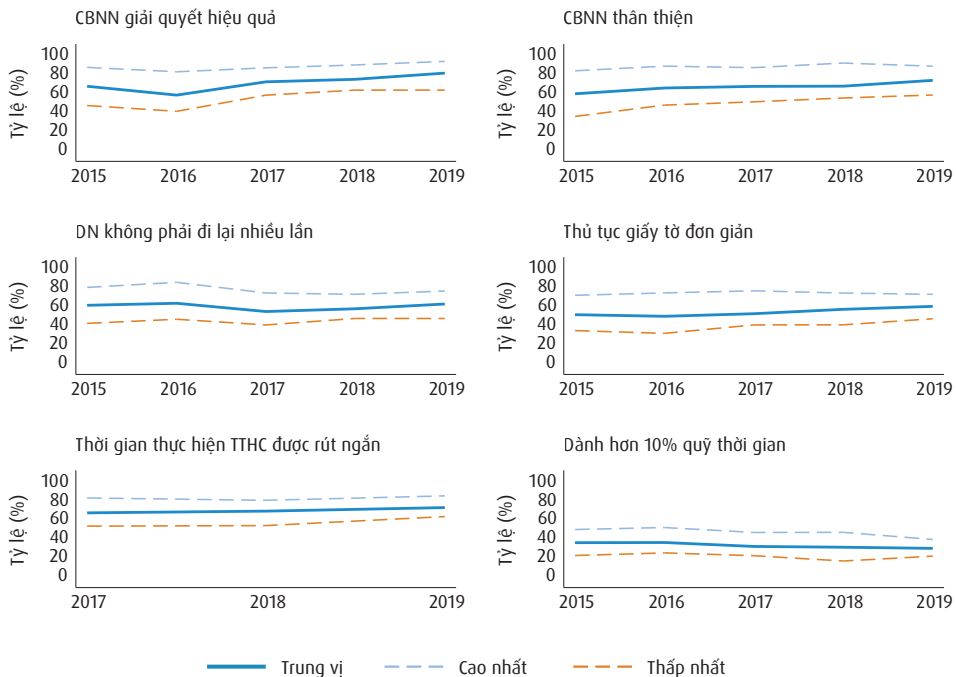
Hình 2.2 Tỷ lệ doanh nghiệp chờ trên 1 hoặc 3 tháng mới hoàn tất thủ tục để chính thức đi vào hoạt động



2.2 Chi phí thời gian

Những nỗ lực cải cách hành chính mà trọng tâm là cắt giảm, đơn giản hoá TTHC mà Chính phủ đặt ra trong thời gian gần đây đang dần phát huy hiệu quả trên thực tế. Điều này thể hiện rõ qua cảm nhận của các doanh nghiệp, thông qua kết quả điều tra trong 5 năm qua. Có 76% doanh nghiệp nhận thấy “thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định” trong điều tra năm 2020, trong khi năm 2017 là 67%. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục” là 69% vào năm 2020, nhích nhẹ từ con số 61% năm 2015. Chất lượng giải quyết TTHC cũng cải thiện khi có tới 84% doanh nghiệp cho biết “cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả” vào năm 2020, tăng đáng kể từ mức 67% năm 2015. Cũng trong năm qua, 80% doanh nghiệp đánh giá rằng “cán bộ nhà nước thân thiện” trong quá trình giải quyết TTHC (năm 2015 chỉ là 59%). 66% doanh nghiệp cho biết “thủ tục, giấy tờ đơn giản” trong năm 2020 (năm 2015 chỉ là 51%). Những con số này cho thấy chất lượng giải quyết TTHC đã có chuyển biến tích cực theo phản ánh của các doanh nghiệp.

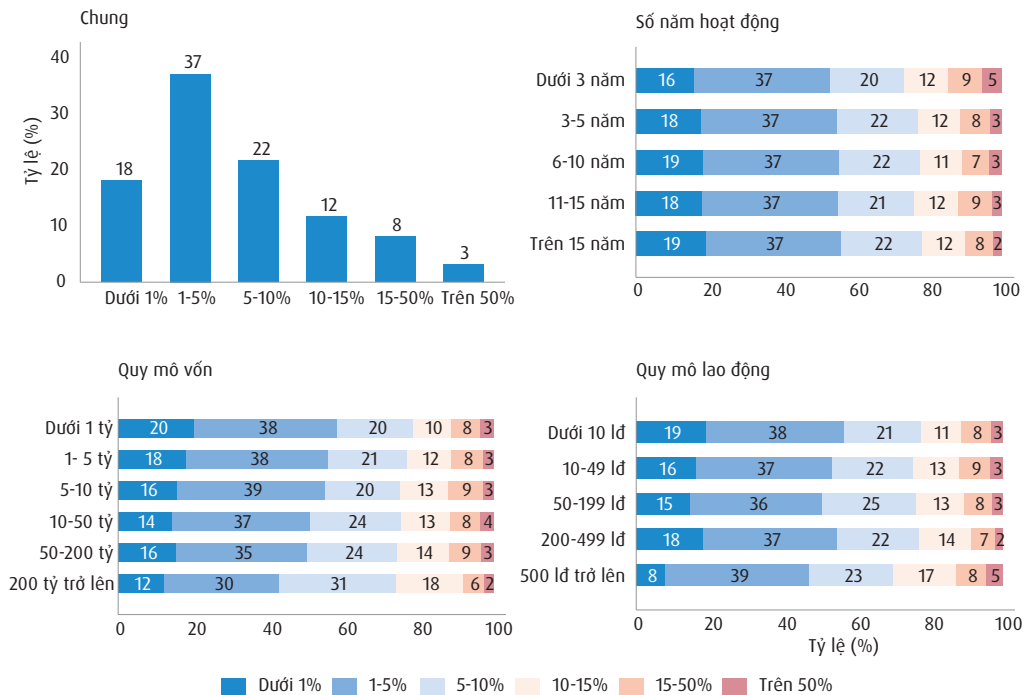
Hình 2.3 Một số chỉ tiêu phản ánh về gánh nặng thủ tục hành chính



Đáng kể nhất, đó là gánh nặng thời gian thực hiện TTHC của doanh nghiệp đã giảm bớt. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của nhà nước đã giảm từ 35,5% năm 2015 xuống còn 22,2% vào năm 2020. Điều này cho thấy những nỗ lực cải cách TTHC trong thời gian gần đây của các cơ quan nhà nước đã mang lại tác động tích cực đối với các doanh nghiệp.

Dù vậy, cần lưu ý rằng con số 22,2% doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của nhà nước cho thấy gánh nặng thời gian đối với các doanh nghiệp là vẫn còn rất lớn. Phân tích kỹ hơn từ kết quả điều tra năm 2020, có thể thấy gánh nặng này có xu hướng gia tăng theo quy mô doanh nghiệp. Những doanh nghiệp có quy mô gia tăng, thì có tỷ lệ phải dành thời gian trên 10% để tìm hiểu và thực hiện quy định pháp luật cao hơn so với các nhóm còn lại.

Hình 2.4 Gánh nặng chi phí thời gian của doanh nghiệp năm 2020

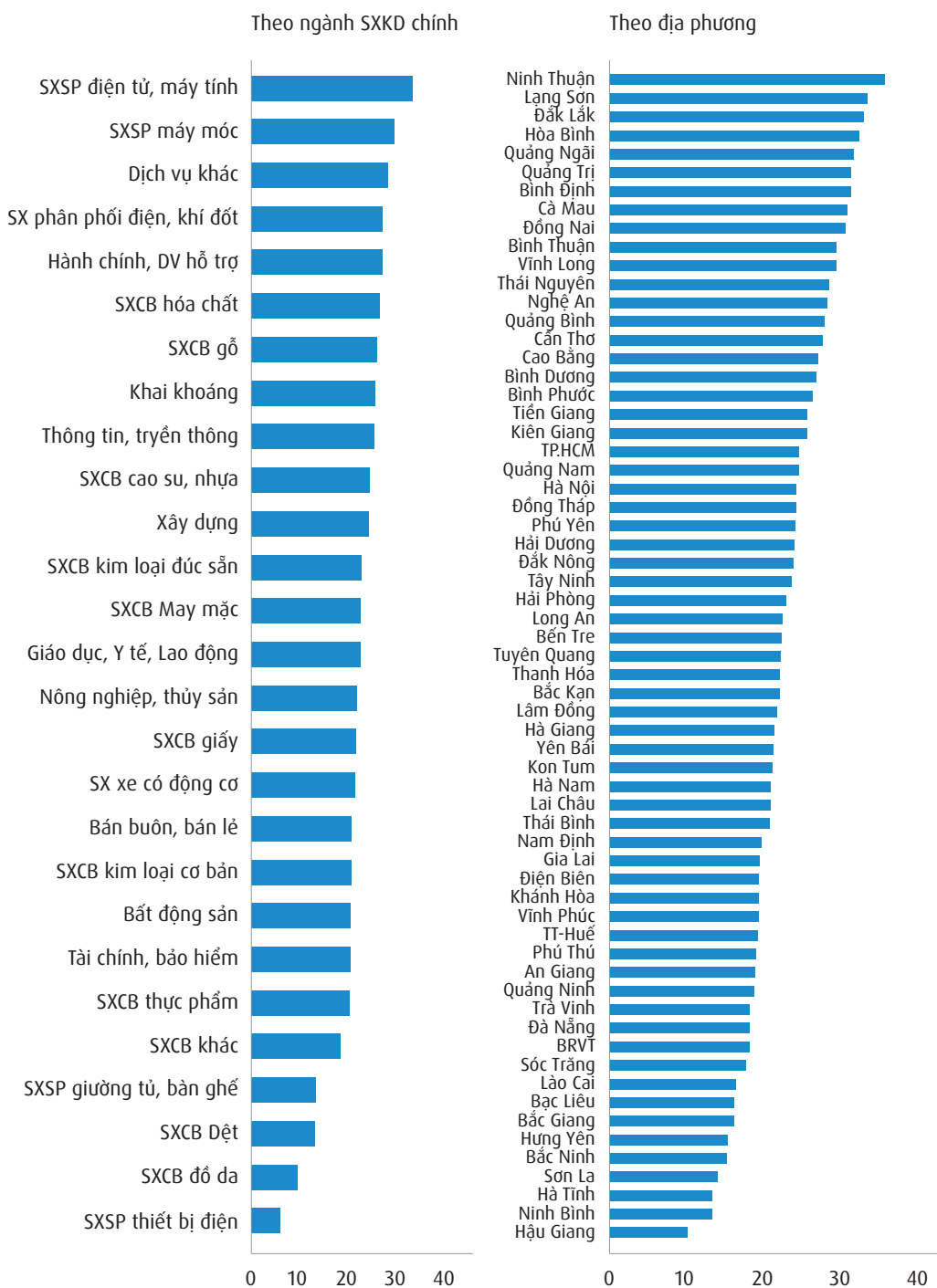


Một điểm đáng lưu ý khác là gánh nặng thời gian này không có sự khác biệt đáng kể theo số năm hoạt động của doanh nghiệp. Trong khi lẽ ra các doanh nghiệp càng có thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh lâu hơn, thì càng có kinh nghiệm để nắm bắt và thực hiện quy định pháp luật tốt hơn. Kết quả điều tra lại chỉ ra doanh nghiệp dù mới thành lập hay đã hoạt động lâu thì gánh nặng thời gian là tương tự nhau.

Hình 2.5 thể hiện gánh nặng thời gian của doanh nghiệp theo ngành nghề sản xuất kinh doanh chính và theo địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động. Biểu đồ bên trái của Hình 2.5 thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của nhà nước theo ngành nghề chi tiết cấp 2. Trong đó nhóm có gánh nặng thời gian lớn hơn cả là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính (33%), sản xuất sản phẩm máy móc (29%), dịch vụ khác (28%). Các nhóm có gánh nặng thời gian thấp nhất bao gồm các doanh nghiệp trong dệt (13%), đồ da (10) và sản xuất thiết bị điện (6%).

Biểu đồ bên phải của Hình 2.5 mô tả tỷ lệ doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của nhà nước theo địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở sản xuất kinh doanh chính. Theo đó, những nơi có tỷ lệ doanh nghiệp cho biết gánh nặng thời gian lớn nhất bao gồm Ninh Thuận (36%), Lạng Sơn (33%) và Đắk Lắk (33%), nơi thấp nhất là Hậu Giang (10%), Ninh Bình (13%) và Hà Tĩnh (13%).

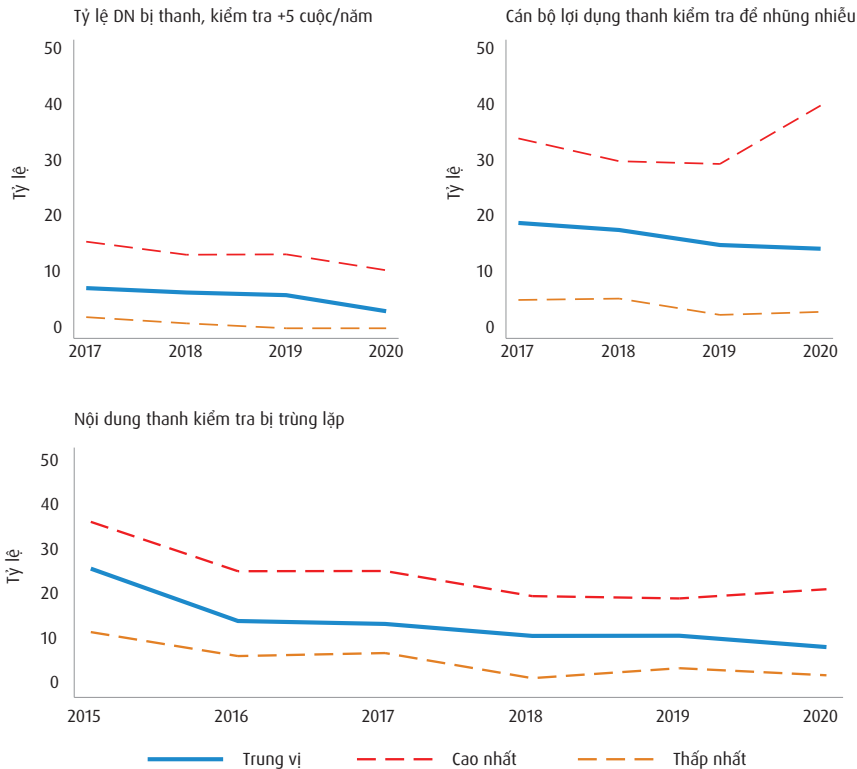
Hình 2.5 Gánh nặng thủ tục hành chính của doanh nghiệp năm 2020 theo ngành nghề sản xuất kinh doanh chính và theo địa phương



2.3 Gánh nặng thanh tra, kiểm tra

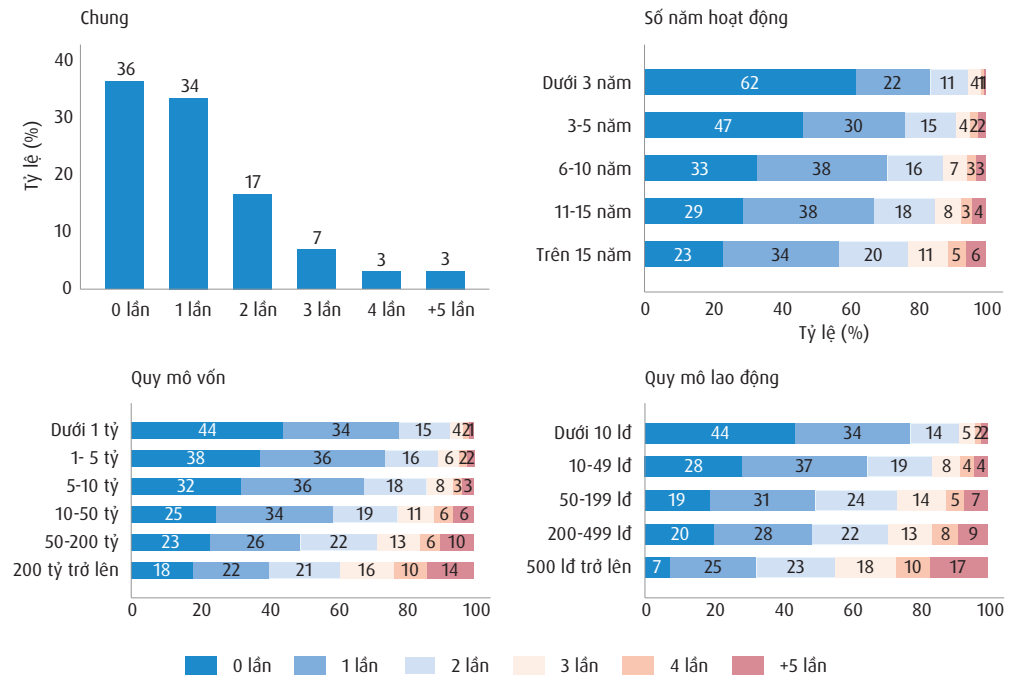
Với sự chỉ đạo quyết liệt của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 về chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, gánh nặng thanh, kiểm tra của doanh nghiệp đã nhẹ bớt. Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra trùng lặp giảm đáng kể từ 25,9% của năm 2015 xuống còn 8,3% của năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra từ 5 cuộc/năm trở lên giảm từ 11,9% của năm 2016, xuống còn 3% của năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết cán bộ lợi dụng công tác thanh kiểm tra để nhũng nhiễu doanh nghiệp đã giảm từ con số 18,9% của năm 2017, xuống còn 14,3% của năm 2020.

Hình 2.6 Một số chỉ tiêu phản ánh về hoạt động thanh tra, kiểm tra



Dù vậy, thanh, kiểm tra vẫn là gánh nặng tương đối lớn với các doanh nghiệp. Điều tra năm 2020 cho thấy vẫn còn 64% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết có đón tiếp đoàn thanh, kiểm tra. Gánh nặng thanh, kiểm tra dường như gia tăng theo thời gian hoạt động và quy mô của doanh nghiệp. Chi tiết thể hiện ở Hình 2.7 dưới đây.

Hình 2.7 Số lần thanh, kiểm tra năm 2020

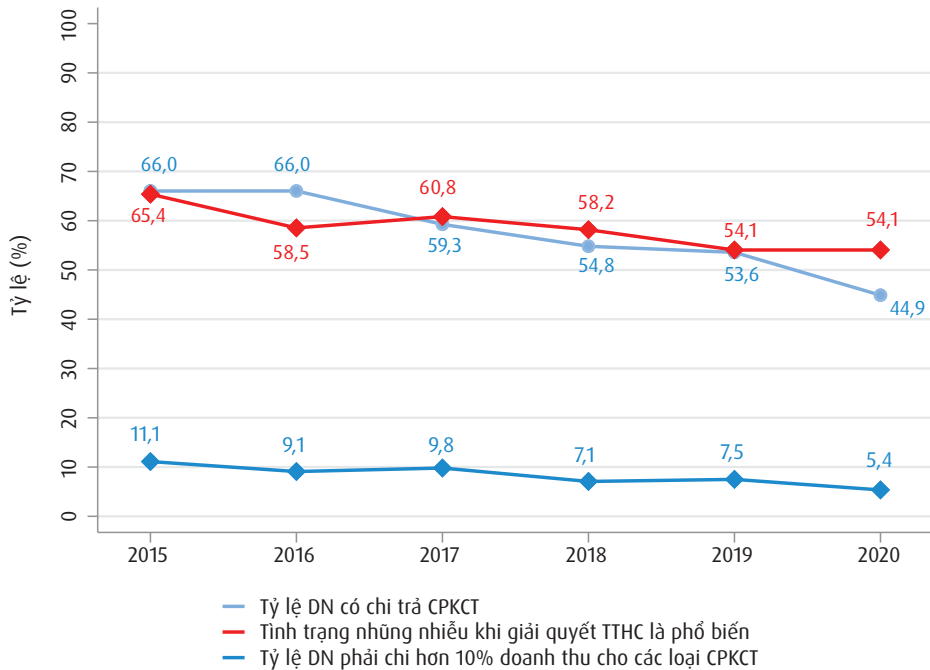


2.4 Chi phí không chính thức

Kết quả điều tra PCI những năm gần đây cho thấy những nỗ lực của Chính phủ trong việc cắt giảm chi phí không chính thức cho doanh nghiệp bắt đầu phát huy tác dụng. Điều này thể hiện qua các con số liên quan tới mức độ phổ biến của hiện tượng nhũng nhiễu, tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức, cũng như gánh nặng chi phí không chính thức đối với doanh nghiệp. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết mức độ phổ biến của hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp đã giảm đáng kể từ con số 65,4% năm 2015 xuống 54,1% của năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức trong điều tra 2020 giảm xuống mức 44,9%, so với mức 66% của năm 2015. Lưu ý rằng tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức năm 2020 ở mức thấp nhất trong 16 năm qua (năm 2006 là 70%). Quy mô

khoản chi chi phí không chính thức đối với doanh nghiệp đã giảm đáng kể theo thời gian. Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức năm 2020 chỉ còn 5,4% so với con số 11,1% của năm 2015 và giảm hơn một nửa so với con số 13% của năm 2006.

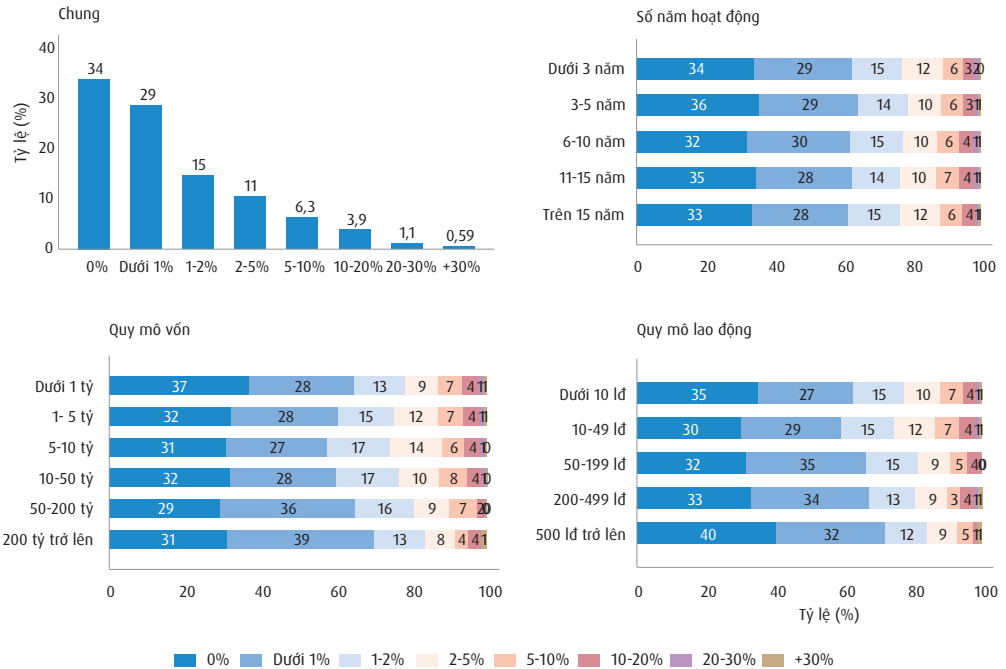
Hình 2.8 Một số chỉ tiêu phản ánh về chi phí không chính thức



Dù đã có những cải thiện đáng kể theo thời gian, chi phí không chính thức cho tới năm 2020 vẫn là gánh nặng không nhỏ với các doanh nghiệp. Như thể hiện tại hình 2.9, xấp xỉ 15% doanh nghiệp cho biết quy mô khoản chi không chính thức chiếm khoảng 1-2% doanh thu và 11% doanh nghiệp cho biết chi phí không chính thức chiếm từ 2-5% doanh thu của doanh nghiệp. 6,3% doanh nghiệp cho biết quy mô khoản chi này chiếm từ 5-10% doanh thu. Số còn lại khoảng 6% doanh nghiệp có quy mô khoản chi không chính thức chiếm từ 10% doanh thu trở lên (dữ liệu cấp độ doanh nghiệp sẽ khác biệt đôi chút so với con số thể hiện ở hình 2.8 bởi đó là số trung vị ở cấp tỉnh). Cũng theo kết quả điều tra này, chi phí không chính thức đang là gánh nặng đáng kể với các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động và với quy mô siêu nhỏ, nhỏ.

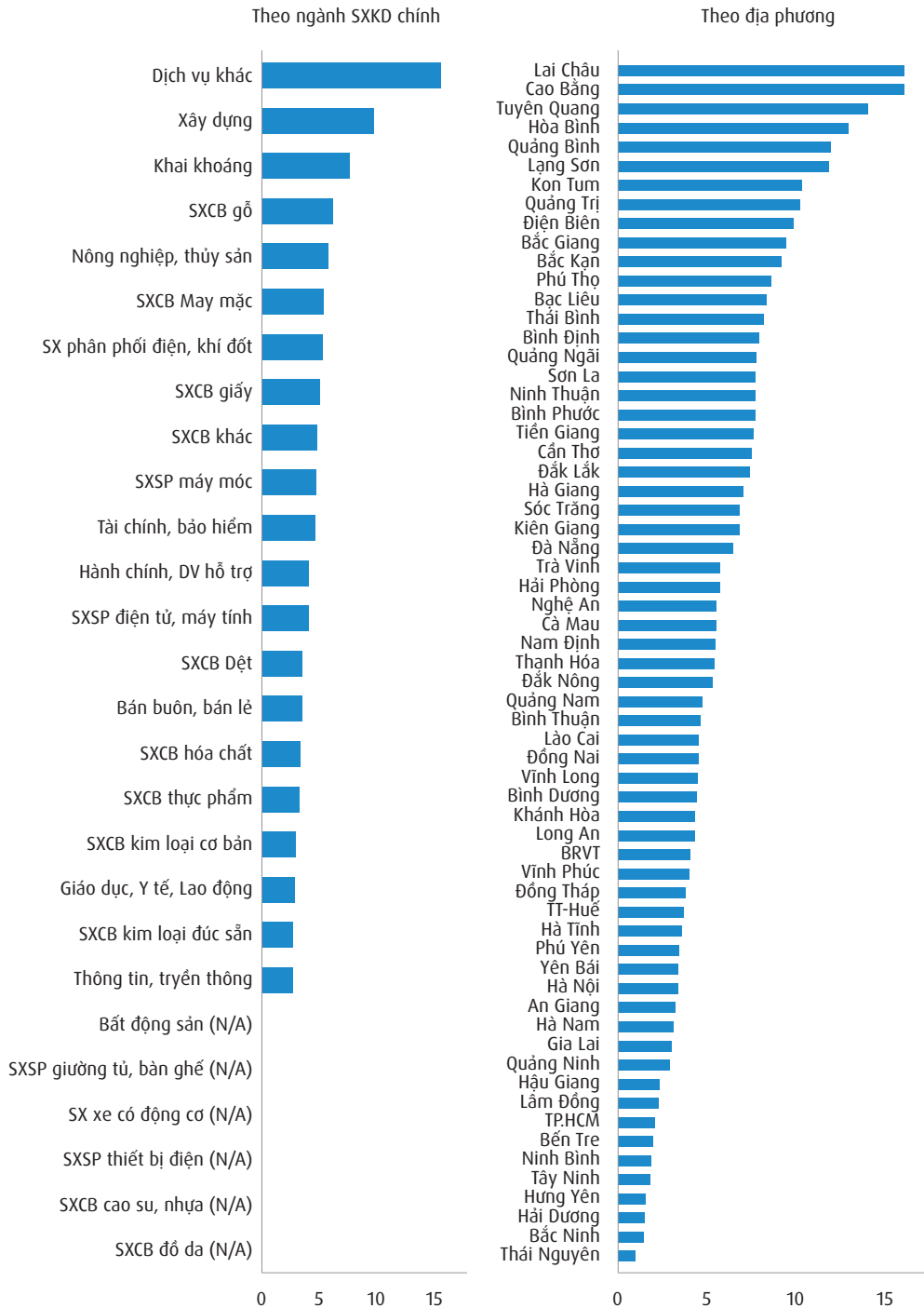
Cũng cần lưu ý về gánh nặng chi phí không chính thức của các doanh nghiệp đã có thời gian hoạt động sản xuất lâu hơn và có quy mô doanh nghiệp lớn hơn. Ví dụ như các doanh nghiệp có thời gian hoạt động trên 10 năm và các doanh nghiệp có quy mô vốn trên 50 tỷ hoặc có trên 200 lao động. Những doanh nghiệp này thường có quy mô doanh thu lớn hơn các nhóm còn lại. Do vậy, dù chi phí không chính thức chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong doanh thu của các doanh nghiệp này, khi tính ra con số tuyệt đối, thì chi phí không chính thức vẫn là khoản không hề nhỏ.

Hình 2.9 Gánh nặng chi phí không chính thức 2020



Hình 2.10 mô tả gánh nặng chi phí không chính thức theo ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp và theo địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Kết quả cho thấy, một số nhóm có quy mô khoản chi phí không chính thức trên 10% doanh thu là các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ khác, xây dựng, khai khoáng. Một số nơi có tỷ lệ tương đối cao doanh nghiệp cho biết phải chi trên 10% doanh thu cho chi phí không chính thức là Lai Châu, Cao Bằng và Tuyên Quang.

Hình 2.10 Gánh nặng chi phí không chính thức theo ngành và địa phương



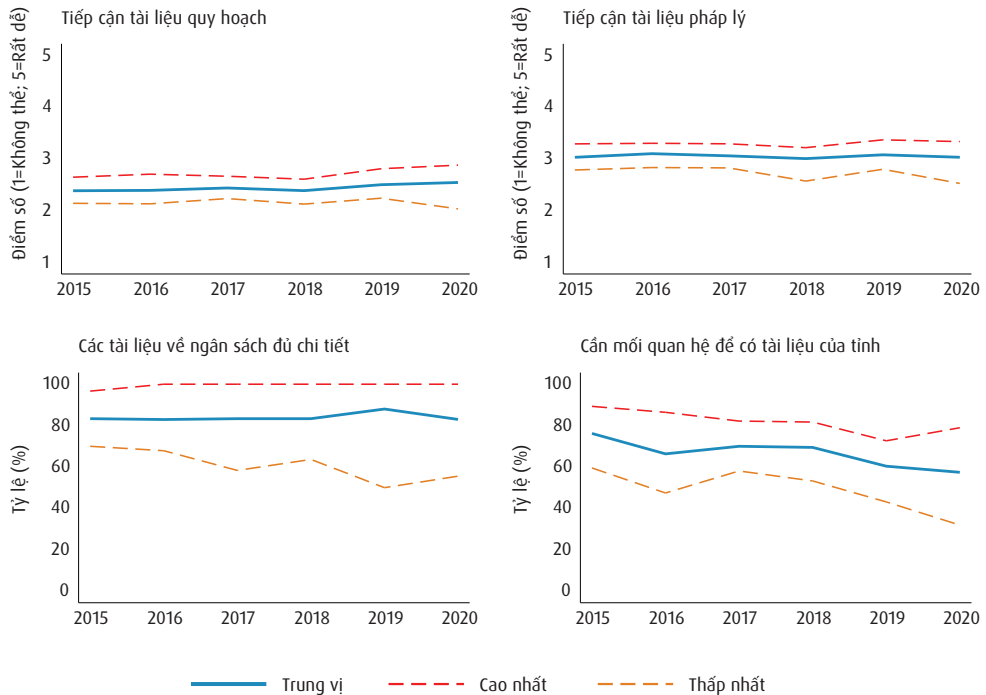
Chú thích N/A: Không có dữ liệu

2.5 Mức độ minh bạch của môi trường kinh doanh

Điều tra doanh nghiệp cho thấy các doanh nghiệp đã thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin liên quan đến kinh doanh so với những năm trước. Cụ thể, năm 2020 các doanh nghiệp cho biết việc tiếp cận các quy hoạch của tỉnh ở mức 2,54 điểm theo thang điểm 5 (1. Không thể - 5. Rất dễ), tăng so với mức 2,38 điểm của năm 2015. Điểm số tiếp cận văn bản pháp lý năm 2020 là 3,03 điểm, duy trì ở mức điểm của năm 2015.

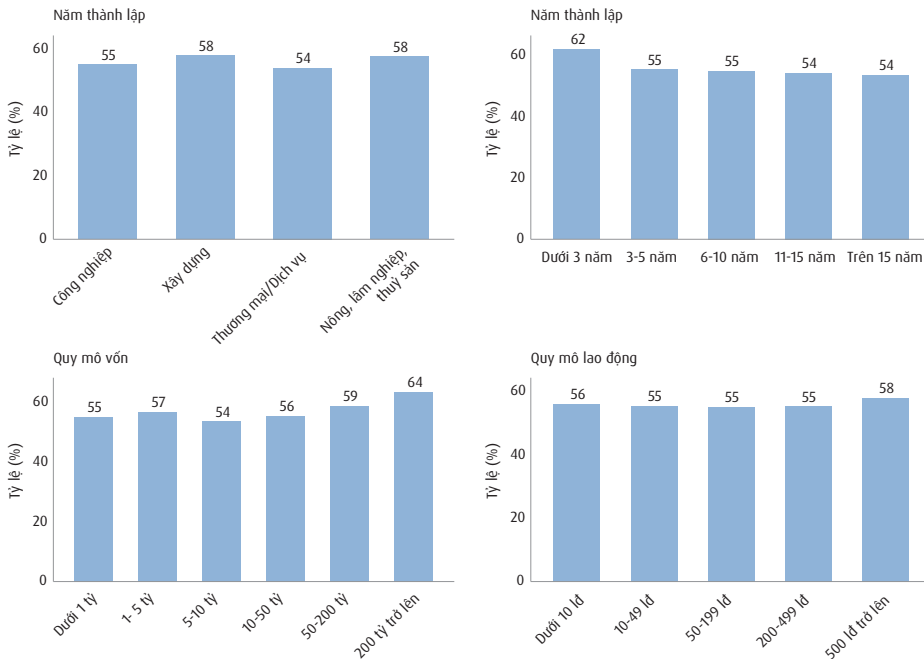
Việc tiếp cận thông tin thuận lợi hơn cũng thể hiện qua con số tỷ lệ doanh nghiệp cho biết cần có mối quan hệ với cán bộ cơ quan chính quyền để có được các tài liệu của địa phương. Năm 2020 con số này là 57,4%, trong khi năm 2015 là 76%.

Hình 2.11 Một số chỉ tiêu phản ánh về tính minh bạch



Con số doanh nghiệp cần mối quan hệ để tiếp cận tài liệu của năm 2020 cho thấy không gian để cải cách vẫn còn rất lớn. Như thể hiện chi tiết ở Hình 2.12, tỷ lệ doanh nghiệp cần có mối quan hệ để tiếp cận tài liệu vẫn cao ở tất cả các nhóm doanh nghiệp. Điều này thể hiện rõ kể cả với các doanh nghiệp đã có nhiều năm hoạt động, hay có quy mô vốn hoặc lao động lớn.

Hình 2.12 Tỷ lệ doanh nghiệp cần mối quan hệ để tiếp cận tài liệu



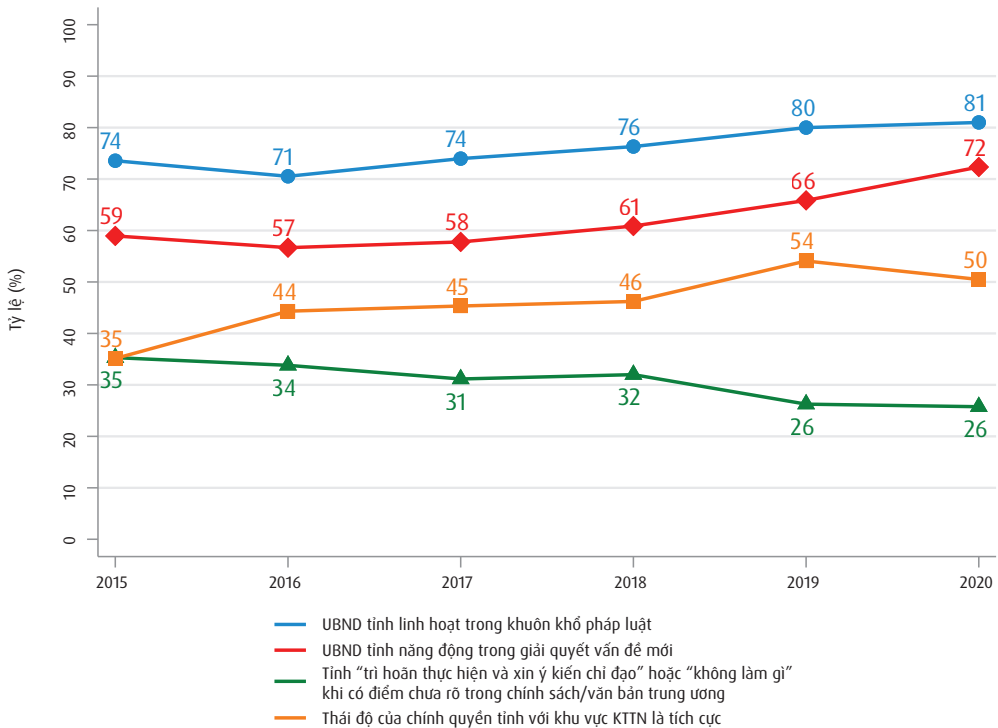
2.6 Việc tiếp nhận và giải quyết khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những khía cạnh đã nêu trên như chi phí gia nhập thị trường, gánh nặng thời gian trong thực hiện TTHC và thanh kiểm tra, chi phí không chính thức và mức độ minh bạch của môi trường kinh doanh, thì việc chính quyền tiếp nhận, giải quyết các khó khăn, vướng mắc như thế nào cũng góp phần quan trọng vào việc giảm thiểu gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp.

Trước tiên, có thể quan sát thấy những đánh giá tích cực của doanh nghiệp về sự linh hoạt và năng động của chính quyền các tỉnh, thành phố trong việc tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Cụ thể, năm 2020 có 81% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “UBND tỉnh/thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi

trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân”, tăng so với mức 73,6% của năm 2015. Đây cũng là con số cao nhất trong 15 năm VCCI tiến hành điều tra PCI. Có 72% doanh nghiệp nhận thấy “UBND tỉnh/thành phố năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”, cao nhất kể từ năm 2006. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết tình trì hoãn thực hiện, xin chỉ đạo từ Trung ương hoặc không làm gì cả khi có vấn đề mới phát sinh cũng chỉ còn 26% năm 2020, con số thấp nhất kể từ khi VCCI bắt đầu thu thập thông tin về chỉ tiêu này vào năm 2013. Khoảng 50% doanh nghiệp nhận thấy thái độ tích cực của chính quyền đối với khu vực kinh tế tư nhân, dù sụt giảm so với năm 2019, song vẫn giữ được xu hướng tăng từ năm 2015 tới nay.

Hình 2.13 Một số chỉ tiêu đánh giá về sự năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh



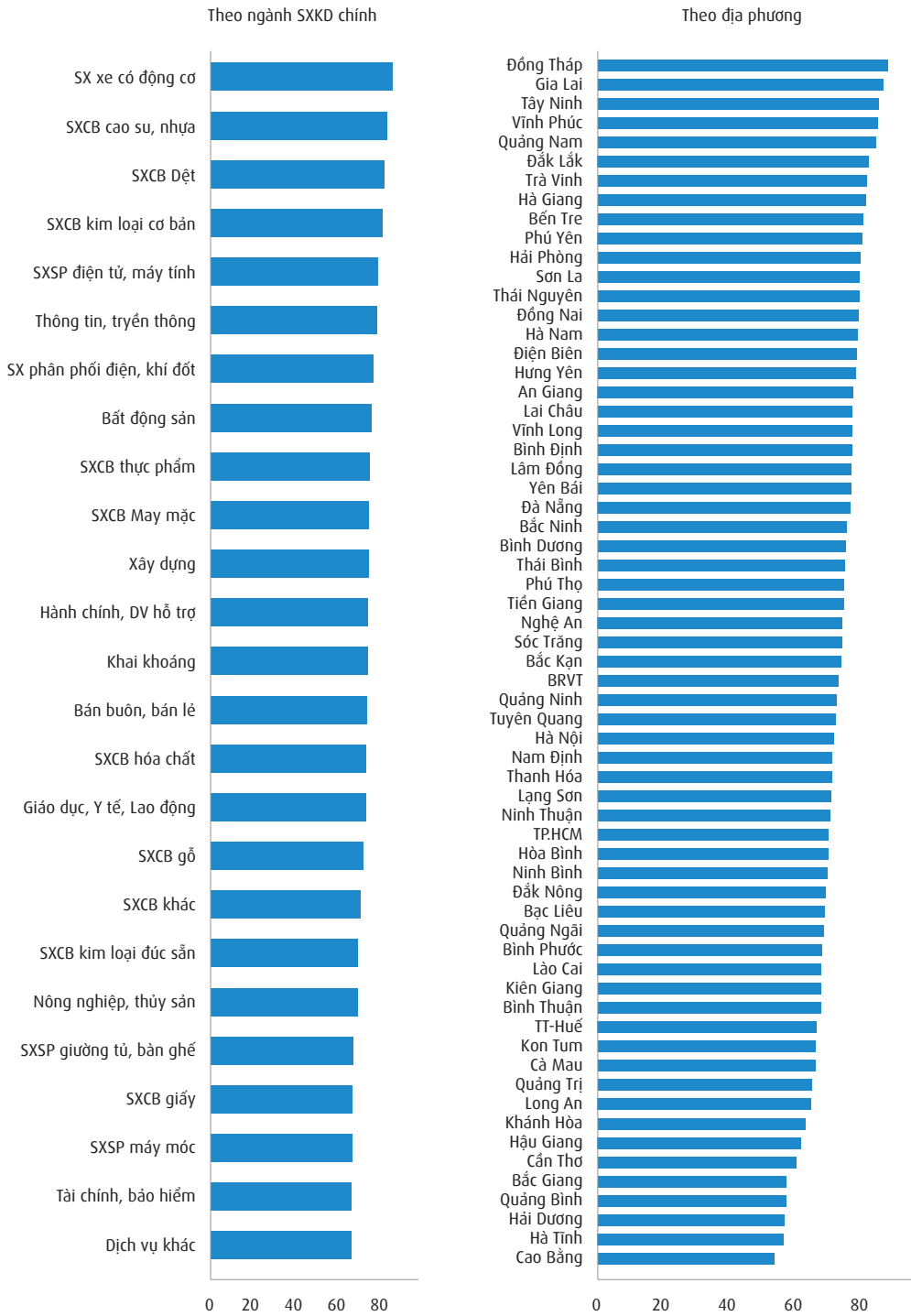
Cùng với những đánh giá chung về chính quyền như trên, điều tra PCI từ năm 2017 đã đề nghị các doanh nghiệp đánh giá cụ thể về việc chính quyền địa phương tiếp nhận, giải quyết các vướng mắc và khó khăn cụ thể của doanh nghiệp như thế nào. Theo đó, tỷ lệ doanh nghiệp có vướng mắc, kiến nghị được trả lời năm 2020 lên tới 94,9%, tiếp tục duy trì ở mức cao. Năm vừa qua cũng có tới 74% doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (năm 2017 là 67%). Có 80% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi và cách giải quyết của cơ quan chính quyền đối với những vướng mắc, khó khăn đã phản ánh, cao hơn đáng kể so với mức 77% của năm 2017.

Bảng 2.2 Một số chỉ tiêu về giải đáp vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
DN nhận được phản hồi của cơ quan chính quyền sau khi phản ánh khó khăn vướng mắc của mình (% Đồng ý)	94,1	94,9	94,9	94,9
Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% Lựa chọn)	67,0	68,5	74,1	73,8
DN hài lòng với phản hồi và/hoặc cách giải quyết của cơ quan chính quyền cho những phản ánh về khó khăn vướng mắc của mình (% Đồng ý)	76,7	77,4	82,5	80

Hình dưới đây thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp theo ngành và theo địa phương. Một số ngành như sản xuất xe có động cơ, sản xuất cao su, nhựa và dệt có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cao nhất. Những địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp cao nhất là Đồng Tháp, Gia Lai và Tây Ninh.

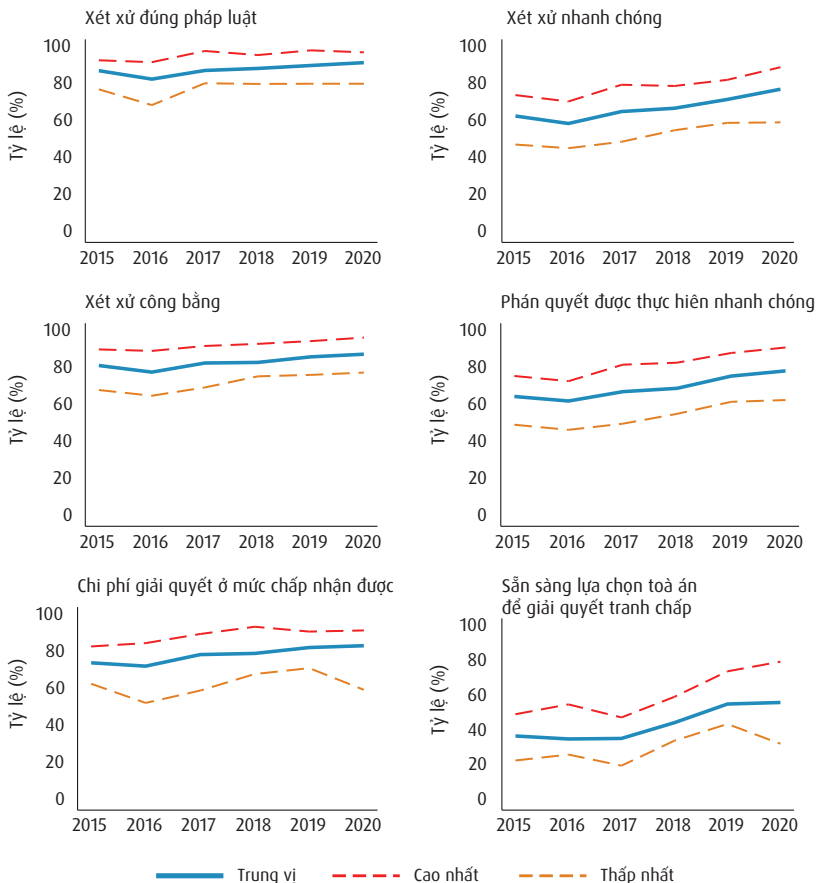
Hình 2.14 Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp



2.7 Môi trường pháp lý và an ninh trật tự

Môi trường pháp lý bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp cũng như việc giải quyết tranh chấp qua toà án nhanh chóng, thuận lợi và đúng pháp luật có thể giúp giảm đáng kể rủi ro và chi phí cho các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả điều tra doanh nghiệp cho thấy những tín hiệu tích cực trong lĩnh vực này. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng” đã tăng từ 81% của năm 2015 lên 89% của năm 2020, mức cao nhất trong 16 năm qua. 92% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật”, năm 2015 là 88%. 78% doanh nghiệp cho biết “Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng”, tăng đáng kể so với mức 63% của năm 2015. Năm 2020, 88% doanh nghiệp đánh giá “phán quyết của toà án là công bằng” (năm 2015 là 81,9%). 79% doanh nghiệp cho biết “Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng” trong điều tra 2020 (năm 2015 là 65,3%). Năm 2020, khoảng 84% doanh nghiệp cho biết “Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được” (năm 2015 là 74,7%). Niềm tin của các doanh nghiệp với phương thức giải quyết vụ việc qua kênh toà án gia tăng, khi tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng toà án để giải quyết tranh chấp kinh tế đã tăng từ 37,5% năm 2015 lên 56,8%.

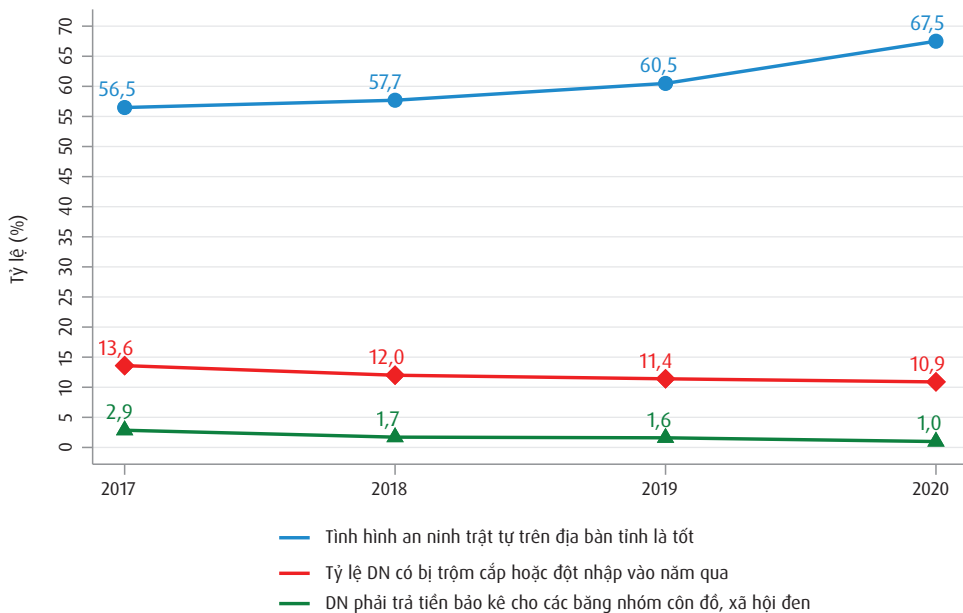
Hình 2.15 Hiệu quả của cơ chế giải quyết tranh chấp chính thức (toà án)



Môi trường an ninh trật tự cũng có sự cải thiện trong thời gian gần đây theo đánh giá của doanh nghiệp. Cụ thể, tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá tình hình an ninh trật tự tại địa phương là “Tốt/Rất tốt” đã tăng dần từ con số 56% của năm 2017 lên 67,5% vào năm 2020. Tỷ lệ các doanh nghiệp bị trộm cắp trong năm vừa qua đã giảm dần từ 13,6% năm 2017 xuống 10,9% năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, xã hội đen cũng giảm từ mức 2,9% của năm 2017, xuống còn 1% trong năm 2020.

Hình 2.16 Một số chỉ tiêu về an ninh trật tự

Một số chỉ tiêu về An ninh trật tự



3



GIẢI PHÁP CẮT GIẢM CHI PHÍ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT

- • • • • • •
- • • • • • •
- • • • • • •

Môi trường kinh doanh tại Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây, tuy nhiên phản ánh từ cộng đồng doanh nghiệp cho thấy vẫn cần có thêm nhiều nỗ lực của Chính phủ, các bộ ngành và chính quyền các địa phương trong việc cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp.

3.1 Những giải pháp chung

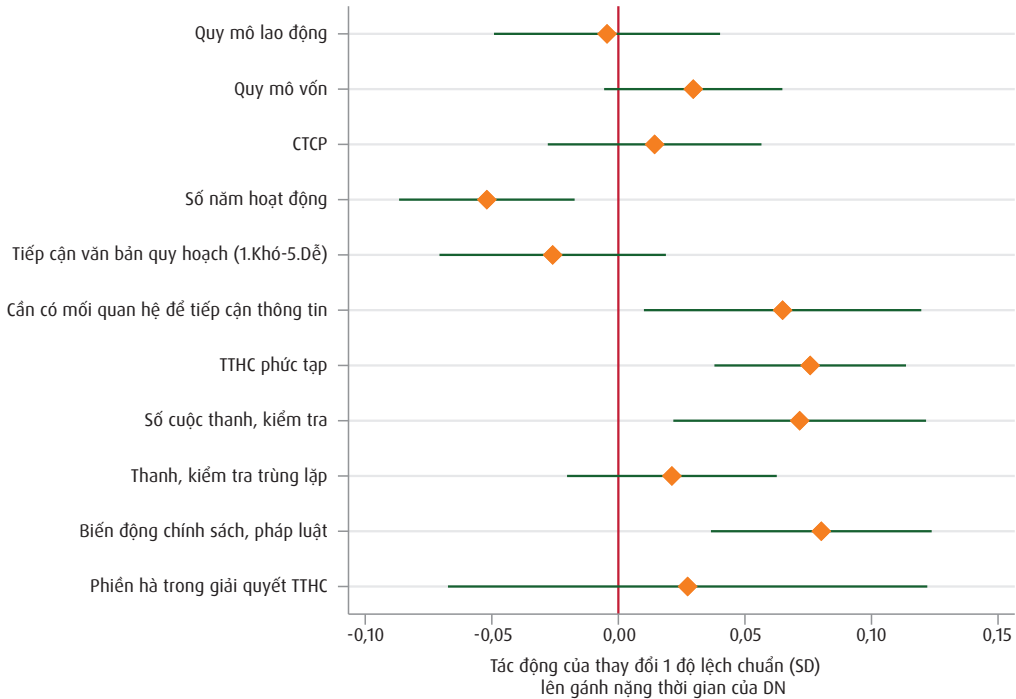
3.1.1 Về cắt giảm gánh nặng thời gian

Từ kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2020, nhóm nghiên cứu tiến hành một phân tích hồi quy để tìm hiểu những yếu tố tác động tới chi phí thời gian của doanh nghiệp như đã được mô tả tại phần 2. Đó là gánh nặng thời gian có tương quan như thế nào với các đặc điểm của doanh nghiệp (như quy mô lao động, quy mô vốn, loại hình pháp lý, số năm hoạt động) và một số trải nghiệm cơ bản của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh (mức độ thuận lợi trong tiếp cận thông tin, sự phức tạp trong quy định về TTHC, sự phiền hà trong giải quyết TTHC, số lần thanh, kiểm tra và mức độ ổn định của chính sách, pháp luật).³

Như thể hiện tại Hình 3.1, mối quan hệ giữa gánh nặng thời gian với một số đặc điểm của doanh nghiệp như số lao động, quy mô vốn và hình thức pháp lý và một số yếu tố khác, như mức độ thuận lợi trong tiếp cận văn bản quy hoạch, thanh kiểm tra trùng lặp và hiện tượng nhiễu trong giải quyết TTHC là không rõ rệt.

Kết quả phân tích cho thấy một số yếu tố có tác động đáng kể tới gánh nặng thời gian của doanh nghiệp. Cụ thể, nếu quy định TTHC là phức tạp thì gánh nặng thời gian của doanh nghiệp gia tăng; Số cuộc thanh, kiểm tra doanh nghiệp càng nhiều thì gánh nặng thời gian của doanh nghiệp càng lớn; Nếu doanh nghiệp gặp phải khó khăn do biến động chính sách, pháp luật thì gánh nặng thời gian gia tăng; nếu như môi trường kinh doanh thiếu minh bạch, doanh nghiệp phải cậy nhờ đến các mối quan hệ để tiếp cận thông tin, thì gánh nặng thời gian của doanh nghiệp gia tăng.

3 Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính gom các sai số chuẩn ở cấp tỉnh – đơn vị lấy mẫu trong khảo sát doanh nghiệp để giảm khả năng lỗi có sự tương quan trong các doanh nghiệp có đặc điểm tương tự. Phương pháp này cũng sử dụng các tác động cố định theo mã ngành, để chỉ so sánh giữa các ngành nghề với nhau, từ đó giảm khả năng xảy ra các khác biệt giữa các ngành có tác động lớn đến kết quả.

Hình 3.1 Các yếu tố chính tác động tới gánh nặng thời gian


Tóm lại, kết quả phân tích trên cho thấy để giảm gánh nặng thời gian cho doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước có liên quan cần tập trung thúc đẩy cải cách theo hướng cắt giảm và đơn giản hơn nữa các TTHC, giảm thiểu số cuộc thanh, kiểm tra doanh nghiệp, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận thông tin và đảm bảo sự tin cậy, ổn định của môi trường chính sách, pháp luật.

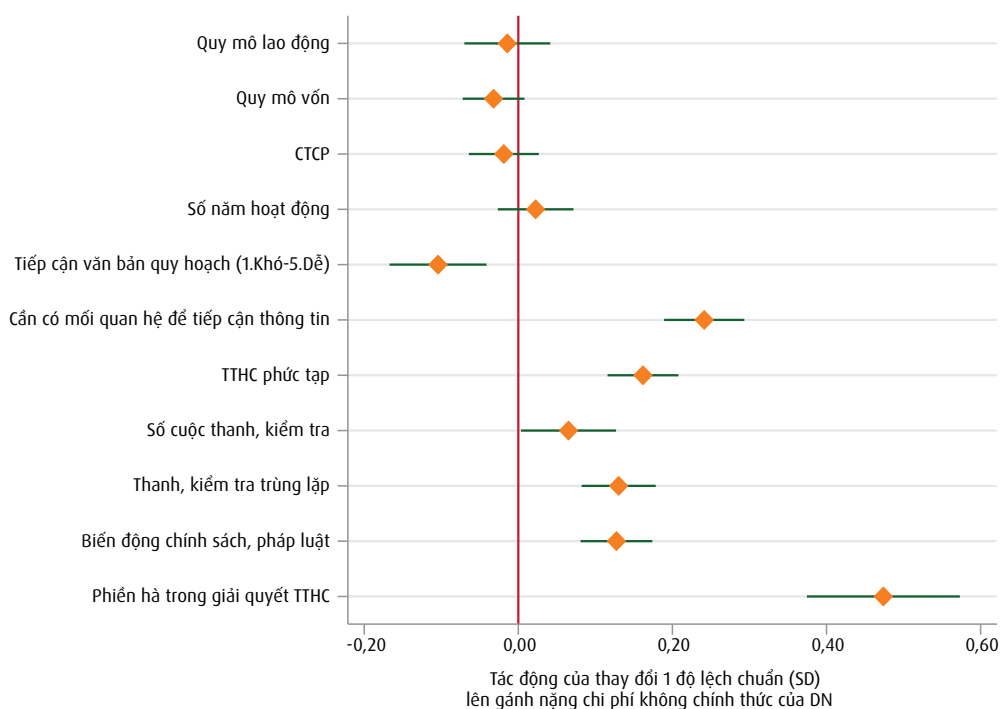
3.1.2 Về cắt giảm gánh nặng chi phí không chính thức

Sử dụng phương pháp tương tự như ở mục trên, nhóm nghiên cứu tìm hiểu những yếu tố tác động tới gánh nặng chi phí không chính thức của doanh nghiệp đã được mô tả tại phần 2. Liệu gánh nặng chi phí không chính thức có mối tương quan thế nào với các đặc điểm của doanh nghiệp (như quy mô lao động, quy mô vốn, loại hình pháp lý, số năm hoạt động) và một số trải nghiệm của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh (minh bạch thông tin, việc thực hiện TTHC, số lần thanh, kiểm tra, sự ổn định của môi trường chính sách, pháp lý)

Kết quả thể hiện tại Hình 3.2, cho thấy mối quan hệ giữa gánh nặng chi phí không chính thức với đặc điểm doanh nghiệp (số lao động, quy mô vốn hình thức pháp lý và số năm hoạt động) là không rõ rệt.

Trong khi đó, những yếu tố còn lại có tác động tới gánh nặng chi phí không chính thức của doanh nghiệp: Việc tiếp cận thông tin càng khó khăn thì gánh nặng thời gian của doanh nghiệp càng lớn; Gánh nặng chi phí không chính thức gia tăng khi doanh nghiệp cần phải có mối quan hệ khi tiếp cận thông tin; Nếu doanh nghiệp gặp phải khó khăn do biến động chính sách, pháp luật thì gánh nặng chi phí không chính thức cao hơn; Gánh nặng này cũng lớn hơn nếu doanh nghiệp gặp khó khăn trong thực hiện TTHC; Số cuộc thanh, kiểm tra doanh nghiệp càng nhiều thì gánh nặng chi phí không chính thức của doanh nghiệp càng gia tăng và gánh nặng chi phí không chính thức cũng gia tăng đáng kể khi nội dung thanh kiểm tra bị trùng lặp. Đáng lưu ý, gánh nặng chi phí không chính thức của doanh nghiệp gia tăng mạnh nhất khi xảy ra hiện tượng phiền hà trong giải quyết TTHC cho doanh nghiệp.

Hình 3.2 Các yếu tố chính tác động tới gánh nặng chi phí không chính thức



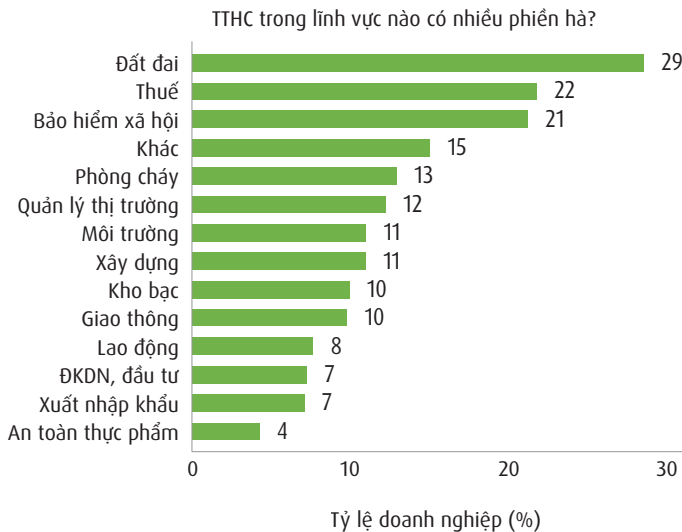
Để giảm gánh nặng chi phí không chính thức cho doanh nghiệp cần thúc đẩy cải cách theo hướng cắt giảm và đơn giản hơn nữa các TTHC, tiếp tục giảm những nhiễu, phiền hà trong thực hiện TTHC, giảm thiểu số cuộc thanh, kiểm tra doanh nghiệp, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận thông tin, đảm bảo sự tin cậy, ổn định của môi trường chính sách, pháp luật.

3.2 Một số giải pháp cụ thể

3.2.1 Tập trung cải cách một số lĩnh vực TTHC còn nhiều phiền hà

Để tiếp tục thúc đẩy tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp, đồng thời có thể ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho doanh nghiệp trong giải quyết công việc, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần tập trung vào một số lĩnh vực TTHC còn nhiều phiền hà. Điều tra doanh nghiệp năm 2020 cho thấy, một số lĩnh vực TTHC có mức độ phiền hà cao nhất bao gồm đất đai (29%), thuế (22%) và bảo hiểm xã hội (21%). Một số lĩnh vực khác dù có tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh mức độ phiền hà có thấp hơn như giao thông, kho bạc, xây dựng, môi trường, quản lý thị trường, phòng cháy vẫn có từ 10%-13% doanh nghiệp phản ánh.

Hình 3.3 Những lĩnh vực TTHC còn nhiều phiền hà năm 2020



Bảng 3.1 tập hợp đánh giá của doanh nghiệp theo thời gian về các lĩnh vực TTHC còn nhiều phiền hà. Điểm tích cực hầu hết các lĩnh vực đã có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn nhiều phiền hà vào năm 2020 đã giảm so với các năm trước đây. Lưu ý rằng những con số trên mới chỉ dừng ở mức độ phản ánh chung của các doanh nghiệp trong một điều tra diện rộng và do vậy với những lĩnh vực thủ tục mà tất cả các doanh nghiệp đều có thể trải nghiệm (như thuế, bảo hiểm xã hội và đất đai) có thể được phản ánh sát nhất. Với những lĩnh vực thủ tục còn lại, có thể thực tế số doanh nghiệp gặp khó khăn còn cao hơn, nếu tính trong những doanh nghiệp đã từng thực hiện thủ tục cụ thể. Vì thế, với những lĩnh vực thủ tục này cần thêm những điều tra chuyên sâu hơn.

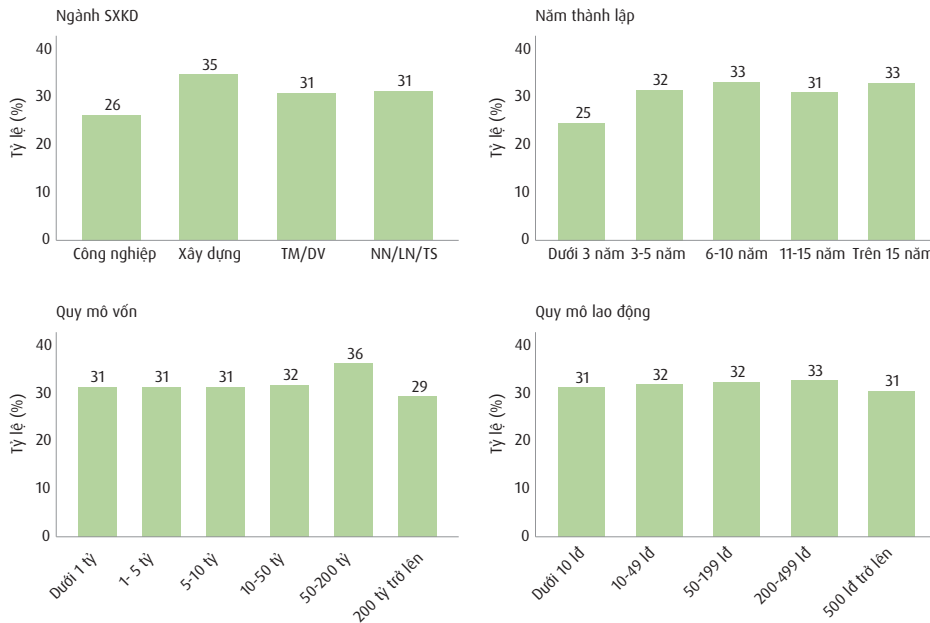
Bảng 3.1 Những lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà (% DN lựa chọn)

Lĩnh vực TTHC	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Đất đai	26	27	26	30	35	29
Thuế, phí	30	29	28	28	25	22
Bảo hiểm xã hội	25	24	26	25	23	21
Phòng cháy	9	15	13	12	13	13
Quản lý thị trường		16	17	16	14	12
Bảo vệ môi trường	10	12	12	11	12	11
Xây dựng	12	16	13	14	14	11
Thanh toán qua kho bạc	15	14	13	13	12	10
Giao thông	12	13	16	15	14	10
Lao động	7	8	8	8	10	8
Đăng ký doanh nghiệp/đầu tư	10	13	10	9	8	7
Xuất nhập khẩu	7	10	7	8	8	7
An toàn thực phẩm			6	6	7	4

3.2.2 Đẩy mạnh cải cách hậu đăng ký doanh nghiệp

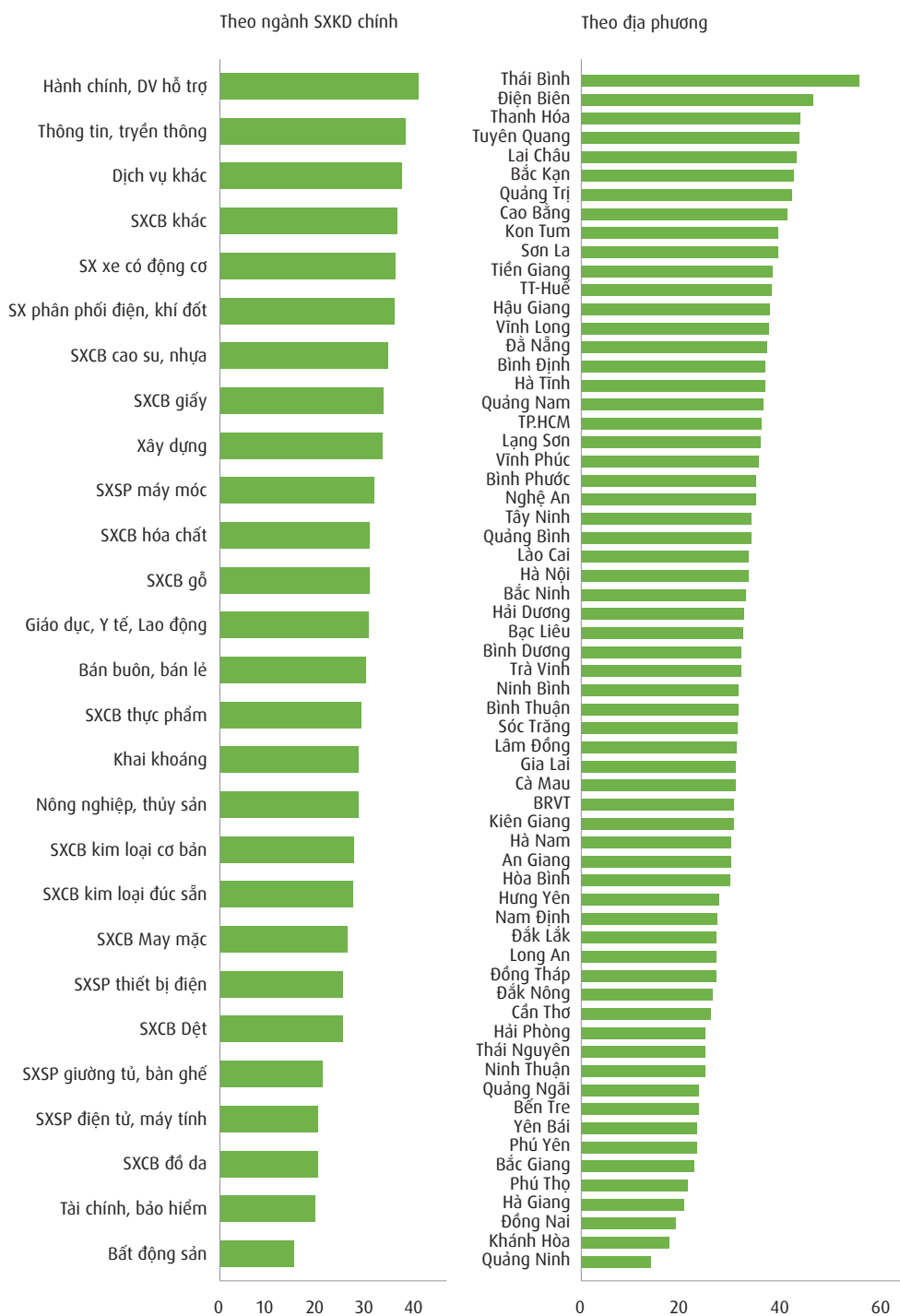
Như đã phân tích ở phần 2.1, gánh nặng hậu đăng ký doanh nghiệp có xu hướng gia tăng trong thời gian gần đây. Điều này thể hiện tương đối rõ qua mức độ khó khăn trong việc xin giấy phép/giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cũng như giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

Điều tra năm 2020 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong xin giấy phép/chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh vẫn còn tương đối lớn. Vẫn có tới 32% doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thực hiện TTHC xin các loại giấy phép này. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin giấy phép đủ điều kiện kinh doanh đều lớn đáng kể dù có ngành hoạt động và quy mô doanh nghiệp khác nhau. Các doanh nghiệp dù mới thành lập hay đã có thời gian hoạt động nhất định đều có tỷ lệ gặp khó khăn tương đối cao.

Hình 3.4 Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong xin giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh


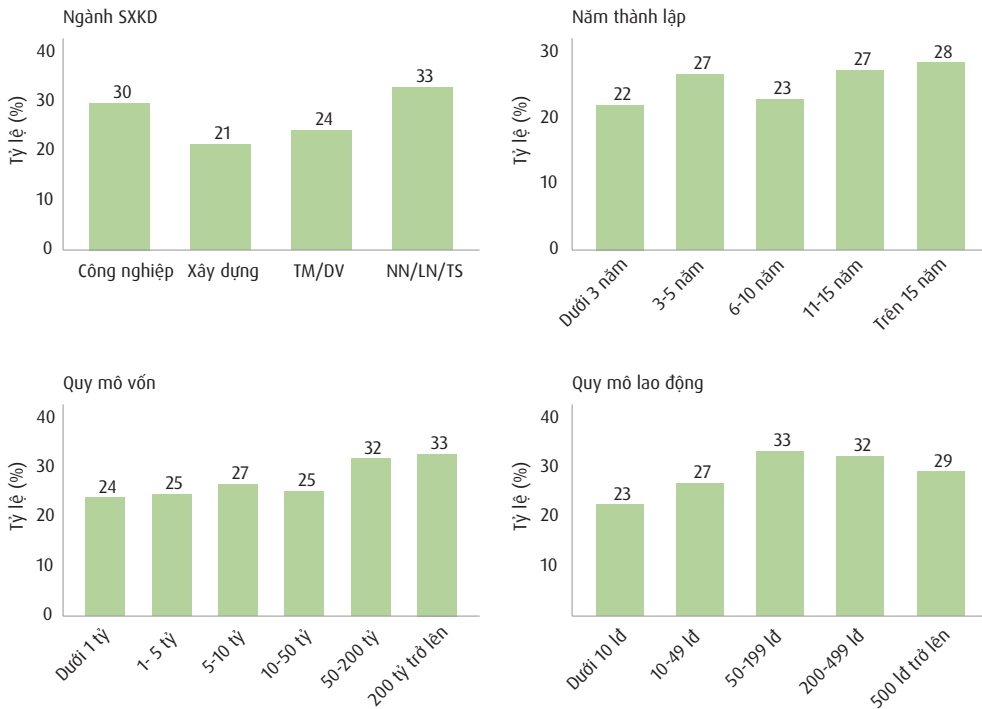
Một số ngành nghề có tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc xin giấy phép/giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh là tương đối cao. Đó là các ngành nghề như sản xuất hàng chính, dịch vụ hỗ trợ, thông tin, truyền thông... Những địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong xin loại giấy phép này cao là Thái Bình, Điện Biên và Thanh Hoá.

Hình 3.5 Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong xin giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo ngành nghề và địa phương



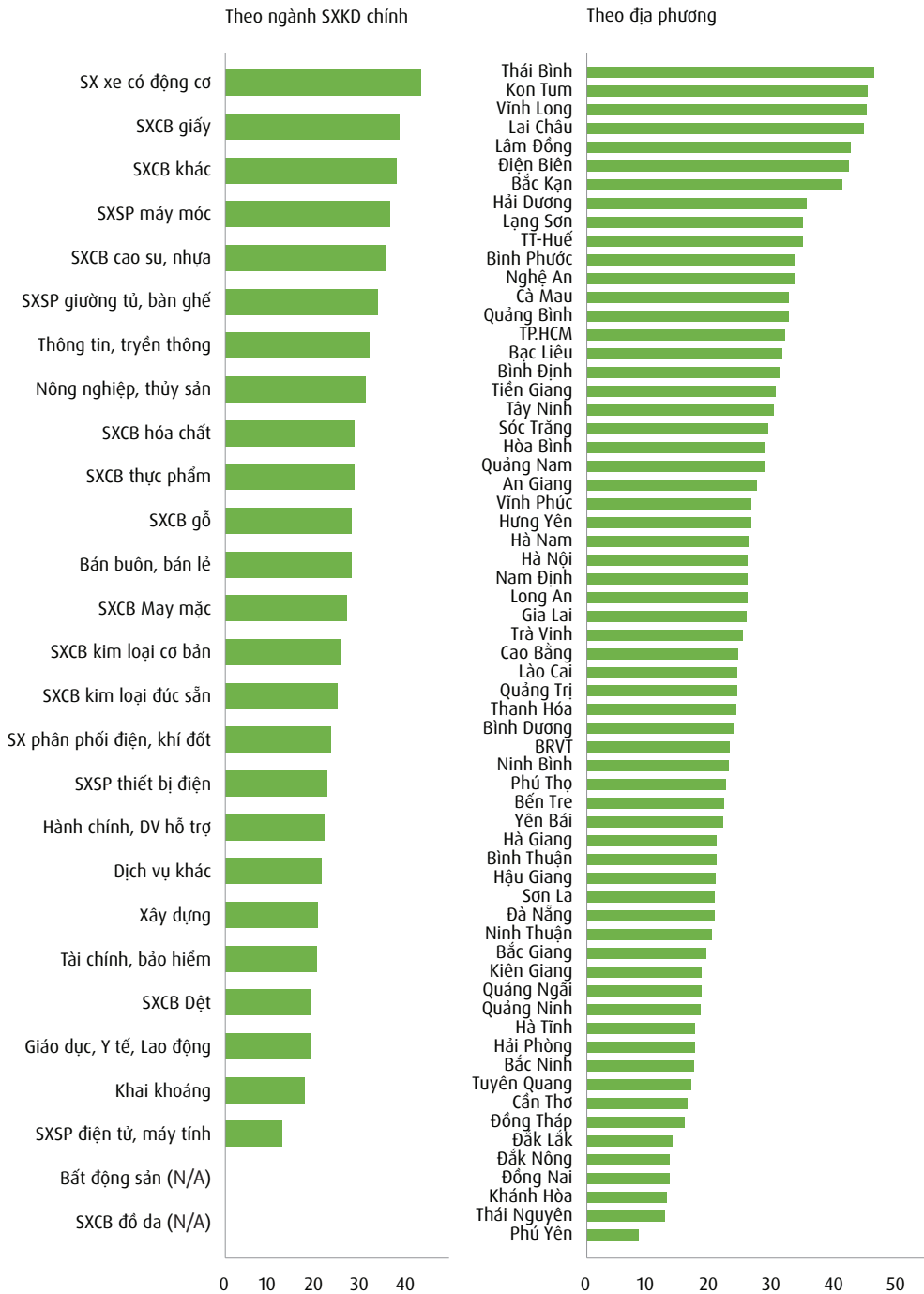
Kết quả điều tra năm 2020 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thực hiện TTHC xin giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật còn tương đối cao. Khoảng 25,5% doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc xin giấy chứng nhận này. Mức độ gặp khó khăn có xu hướng gia tăng theo số năm hoạt động và quy mô của doanh nghiệp.

Hình 3.6 Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong xin giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật



Các doanh nghiệp trong một số ngành nghề có tỷ lệ gặp khó khăn trong xin giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương đối cao. Đó là doanh nghiệp trong các ngành sản xuất xe có động cơ, sản xuất giấy, máy móc. Một số địa phương như Thái Bình, Kon Tum, Vĩnh Long có tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc xin giấy chứng nhận này cao.

Hình 3.7 Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong xin giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật theo ngành nghề và địa phương



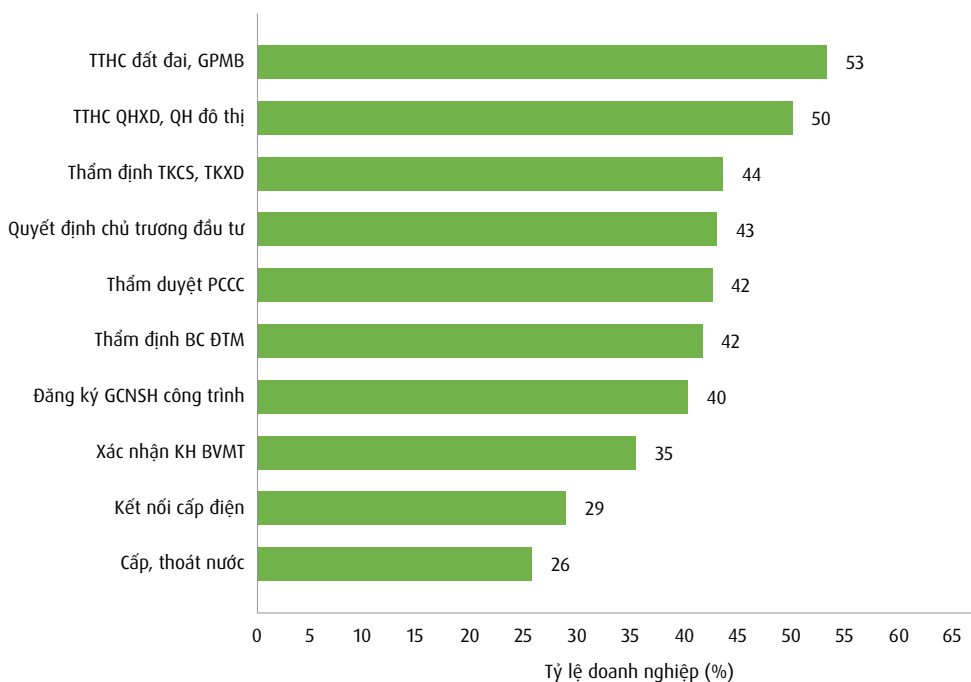
Chú thích N/A: Không có dữ liệu

3.2.3 Tối ưu hoá quy trình giải quyết thủ tục liên quan tới nhiều ngành nhiều cấp

Cải cách hành chính nếu xét từng lĩnh vực riêng lẻ thì về cơ bản đã có những thay đổi tích cực, thể hiện qua kết quả điều tra doanh nghiệp của VCCI trong nhiều năm trở lại đây (Bảng 3.1). Tuy nhiên, còn tình trạng dự án đầu tư doanh nghiệp thực hiện liên quan TTHC của nhiều cơ quan quản lý nhà nước, thuộc thẩm quyền của các sở, ngành khác nhau, không chỉ trong phạm vi của một tỉnh mà có thể ở cấp bộ, ngành Trung ương. Khi thực hiện những dự án như vậy, các doanh nghiệp thường gặp nhiều vướng mắc. Đó có thể là những chồng lán, xung đột về mặt quy trình, hồ sơ, thẩm quyền, dẫn đến thời gian thực hiện kéo dài, thủ tục không thể tiên liệu trước, tạo ra nhiều tổn kém về thời gian và chi phí. Như trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường... theo phản ánh có rất nhiều chồng chéo, mâu thuẫn trong quy định pháp luật, khiến doanh nghiệp, nhà đầu tư không biết phải tiến hành thủ tục nào trước, thủ tục nào sau, hồ sơ như thế nào, cơ quan nào là đầu mối...

Kết quả điều tra các doanh nghiệp có công trình xây dựng liên quan đến đất đai thì tỷ lệ cho biết gặp khó khăn rất lớn. Những thủ tục về đất đai và giải phóng mặt bằng, thủ tục liên quan tới quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quyết định chủ trương đầu tư có tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn cao hơn cả với giá trị dao động trong khoảng từ 43,3% đến 53%. Một số thủ tục có tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh gặp khó khăn ở mức thấp hơn như cấp, thoát nước và kết nối cấp điện, nhưng vẫn có tới 26% và 29% doanh nghiệp phải đối mặt với khó khăn khi thực hiện.

Hình 3.8 Khó khăn trong quá trình thực hiện dự án đầu tư



Luật Đầu tư sửa đổi 2020 Quốc hội vừa thông qua gần đây đã phần nào tháo gỡ các chông chéo giữa các luật liên quan đến đầu tư, xây dựng. Luật Đầu tư đã sửa đổi 10 nhóm quy định để đảm bảo tính thống nhất giữa các luật liên quan, đồng thời sửa đổi 5 luật để đồng bộ với quy định của Luật Đầu tư.

Để giải quyết triệt để các trùng lặp, chông chéo, cần nhanh chóng sửa đổi đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật khác như: Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản... Và đặc biệt cần phải có quy trình liên thông về thủ tục thuận lợi cho doanh nghiệp và nhà đầu tư. Cần có cơ chế hiệu quả hơn trong rà soát để phát hiện và tháo gỡ các xung đột, chông chéo giữa các luật.

3.2.4 Phát huy hiệu quả của các Trung tâm hành chính công và đẩy nhanh việc áp dụng giải quyết TTHC qua mạng

Các bộ, ngành và chính quyền các địa phương cần nâng cao hiệu quả các trung tâm hành chính công, bộ phận một cửa. Các cơ quan nhà nước cũng cần triệt để ứng dụng công nghệ thông tin và tăng tối đa số TTHC đưa vào giải quyết tại các trung tâm hành chính công và bộ phận một cửa, nhất là các TTHC mà doanh nghiệp phản ánh còn nhiều phiền hà.

Đồng thời, các bộ, ngành và chính quyền các tỉnh, thành phố cần tăng số dịch vụ công cấp độ 4. Việc cung cấp dịch vụ công cấp độ 4 sẽ giúp giảm thiểu thời gian và chi phí cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện TTHC. Điều tra doanh nghiệp của VCCI tại cấp tỉnh (Điều tra PCI) hay gần đây nhất là với Cổng Một cửa quốc gia trong việc thực hiện TTHC xuất nhập khẩu đã ghi nhận nhiều phản ánh tích cực của doanh nghiệp đối với việc thực hiện TTHC hoàn toàn trên môi trường điện tử.

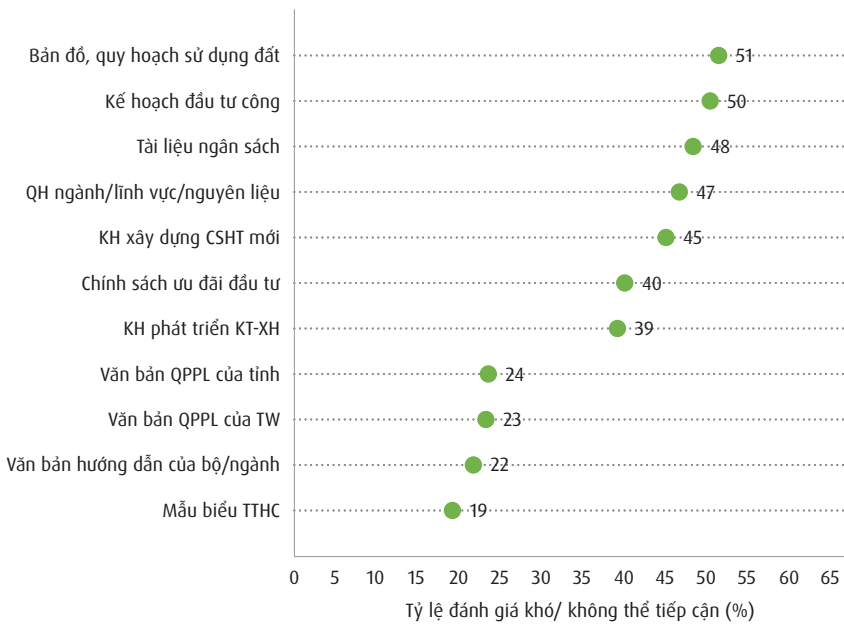
Song song với quá trình điện tử hoá việc cung cấp dịch vụ công, các cơ quan nhà nước cần thường xuyên nắm bắt và giải quyết kịp thời các khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp phát sinh khi thực hiện TTHC trên môi trường điện tử như các cổng dịch vụ công. Cụ thể, là tăng số lượng các TTHC giải quyết qua các cổng dịch vụ công; thường xuyên cập nhật các hướng dẫn thực hiện TTHC qua các cổng dịch vụ công, theo hướng đơn giản hoá với các ví dụ cụ thể; giải đáp kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện TTHC trên cổng; giảm thiểu một số lỗi kỹ thuật như hệ thống bị lỗi, xử lý chậm, nghẽn đường truyền... trong quá trình tiếp nhận và giải quyết thủ tục trực tuyến. Đặc biệt, cần rà soát các quy định pháp luật đảm bảo cho quá trình giải quyết TTHC mức độ 4, tránh việc người thực hiện TTHC phải nộp thêm giấy tờ trong quá trình này.

3.2.5 Tạo thuận lợi hơn cho trong việc tiếp cận một số loại tài liệu, văn bản

Việc tiếp cận thông tin của doanh nghiệp dù có cải thiện song còn tương đối chậm. Điều tra doanh nghiệp năm 2020 của VCCI cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp cho biết gặp khó tiếp cận một số loại thông tin tại cấp địa phương vẫn ở mức khá cao. Ví dụ một số loại thông

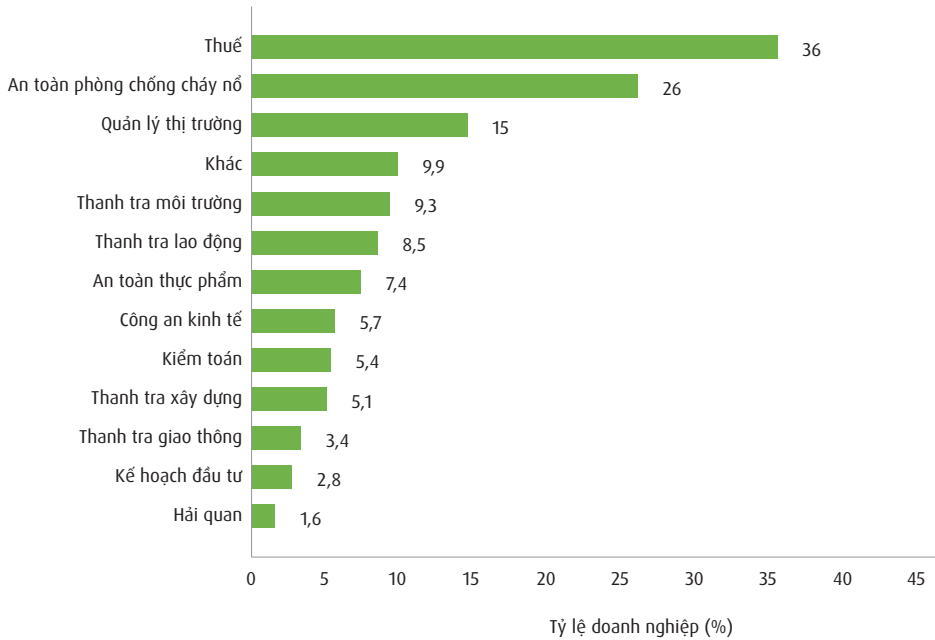
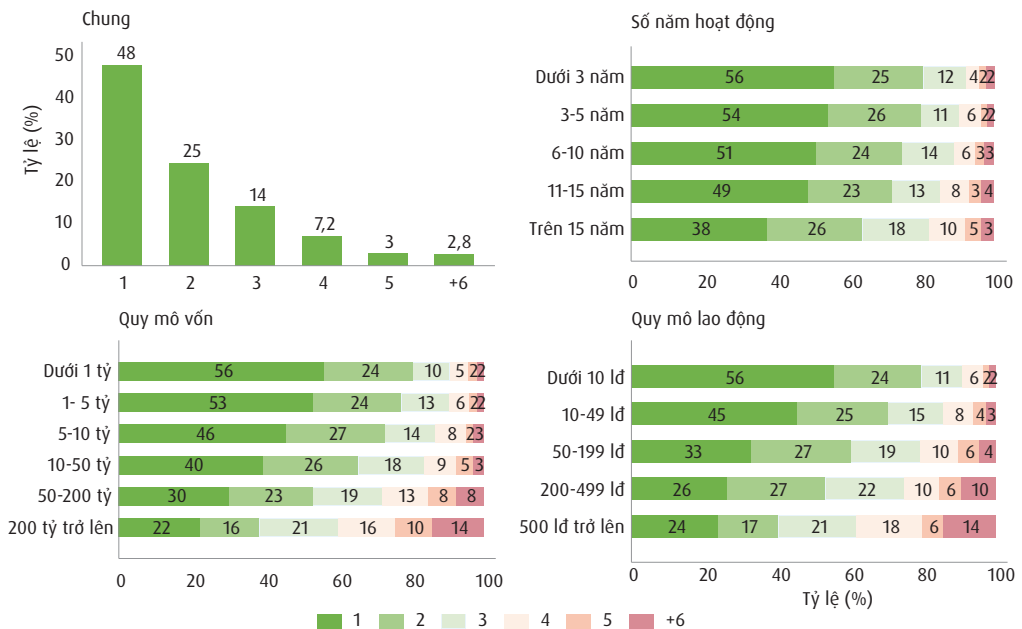
tin như bản đồ, quy hoạch sử dụng đất (51%), kế hoạch đầu tư công (50%), tài liệu ngân sách (48%), quy hoạch ngành, lĩnh vực (47%), kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng mới (45%). Trong khi đó, việc tiếp cận thông tin có vai trò rất quan trọng đối với các doanh nghiệp trong việc lập và thực hiện kế hoạch kinh doanh. Các cơ quan nhà nước cần thực hiện đầy đủ, kịp thời các yêu cầu về công khai minh bạch đã được quy định tại Luật Tiếp cận thông tin 2016 và nhiều văn bản pháp luật có liên quan.

Hình 3.9 Mức độ khó tiếp cận một số loại văn bản



3.2.6 Tiếp tục giảm gánh nặng thanh tra kiểm tra doanh nghiệp

Như phân tích ở mục 2.3, dù có giảm theo thời gian nhưng thanh, kiểm tra vẫn là gánh nặng với không ít doanh nghiệp. Một số cơ quan có tần suất tiến hành kiểm tra doanh nghiệp nhiều và số cơ quan thanh kiểm tra mà doanh nghiệp phải đón tiếp trong năm còn khá lớn, như thể hiện ở Hình 3.10 và Hình 3.11.

Hình 3.10 Cơ quan thanh, kiểm tra doanh nghiệp năm 2020**Hình 3.11 Số cơ quan thanh, kiểm tra doanh nghiệp năm 2020**

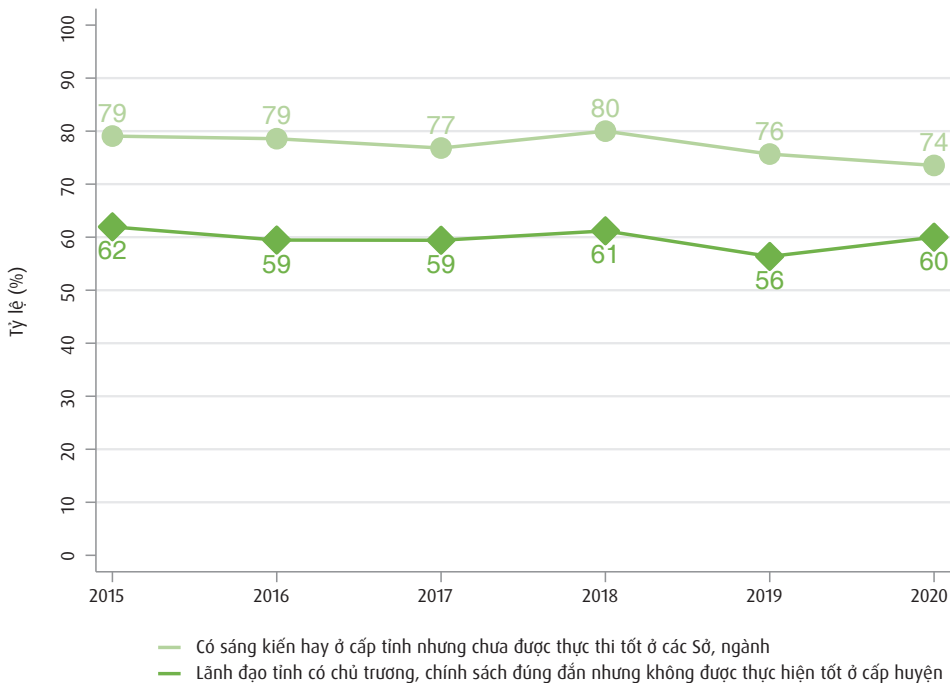
Để giảm thiểu gánh nặng thanh tra kiểm tra cho doanh nghiệp, cần triệt để giao nhiệm vụ cho cơ quan thanh tra tỉnh, thành phố trong việc làm đầu mối kiểm soát các hoạt động thanh kiểm tra doanh nghiệp trên địa bàn, kể cả các cuộc thanh kiểm tra của cơ quan trung ương. Theo đó, mọi cuộc thanh tra theo kế hoạch phải được thông báo trước

cho cơ quan thanh tra cấp tỉnh để sắp xếp và bố trí nhằm đạt 3 mục tiêu: (1) giảm số lần và thời gian thanh tra; (2) không thanh kiểm tra trùng lặp; (3) tăng tối đa số đoàn liên ngành, thay vì mỗi đơn vị tiến hành riêng lẻ. Cần đảm bảo nội dung thanh tra, kiểm tra phải giới hạn trong phạm vi quản lý nhà nước được giao, theo đúng tinh thần Chỉ thị 20/2017/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

3.2.7 Nâng cao chất lượng thực thi

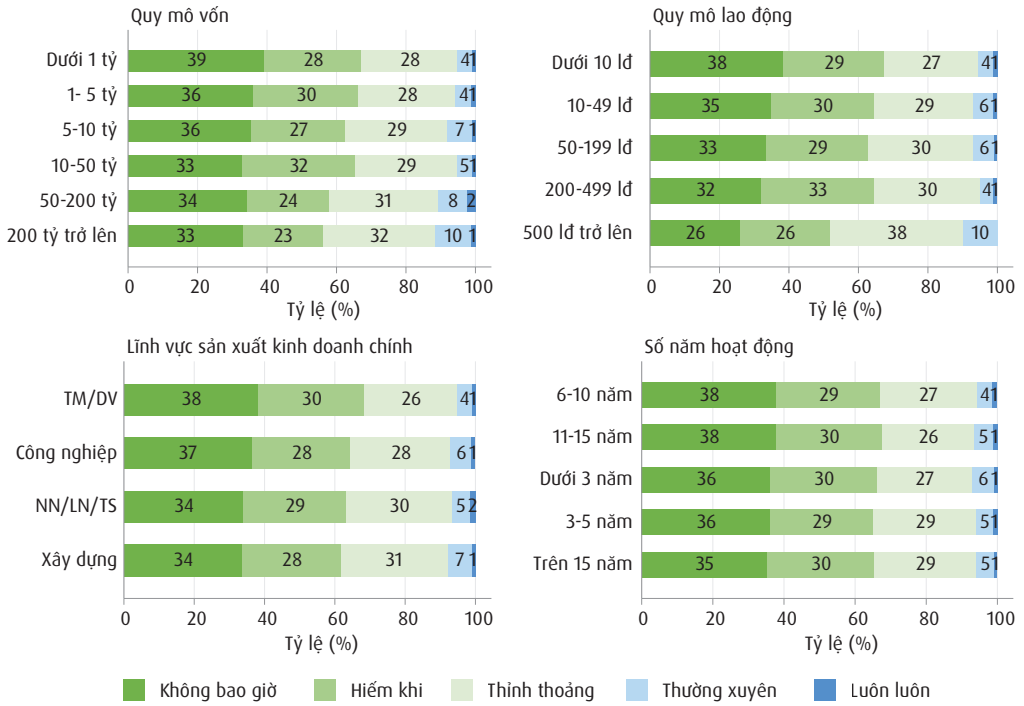
Điều tra doanh nghiệp của VCCI cho thấy mặc dù môi trường kinh doanh tại Việt Nam đã có chuyển biến trong thời gian vừa qua, nhưng chất lượng thực thi vẫn là một điểm nghẽn lớn. Năm 2020, vẫn có tới 74% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành” và 60% doanh nghiệp cho biết “Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện”. Cải hai chỉ tiêu này có mức độ cải thiện tương đối chậm theo thời gian (Hình 3.12)

Hình 3.12 Chất lượng thực thi ở cấp sở ngành và huyện thị



Hình 3.13 thể hiện rõ hơn những lo ngại của doanh nghiệp về chất lượng thực thi tại các địa phương theo đặc điểm doanh nghiệp. Theo đó, khoảng 66% doanh nghiệp cho biết là không bao giờ hoặc hiếm khi có thể dự đoán được việc thực thi của tỉnh đối với pháp luật của Trung ương. Các doanh nghiệp ở bất kỳ ngành nghề kinh doanh nào và kể cả các doanh nghiệp lớn cũng khó lòng tiên liệu được việc thực thi pháp luật trên thực tế.

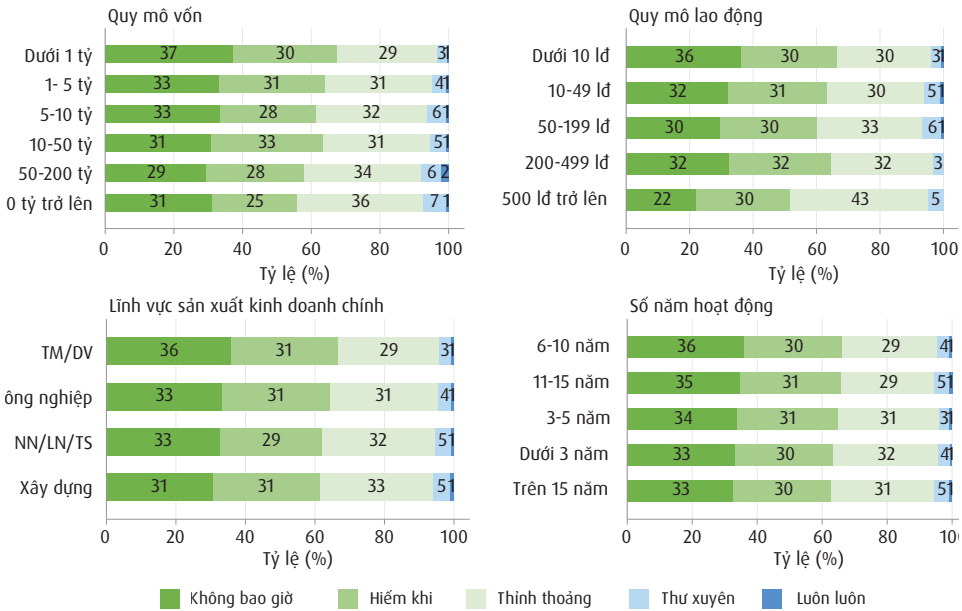
Hình 3.13 Khả năng dự đoán việc thực thi của tỉnh đối với pháp luật của Trung ương



3.2.8 Cải thiện tính ổn định, tin cậy của môi trường kinh doanh

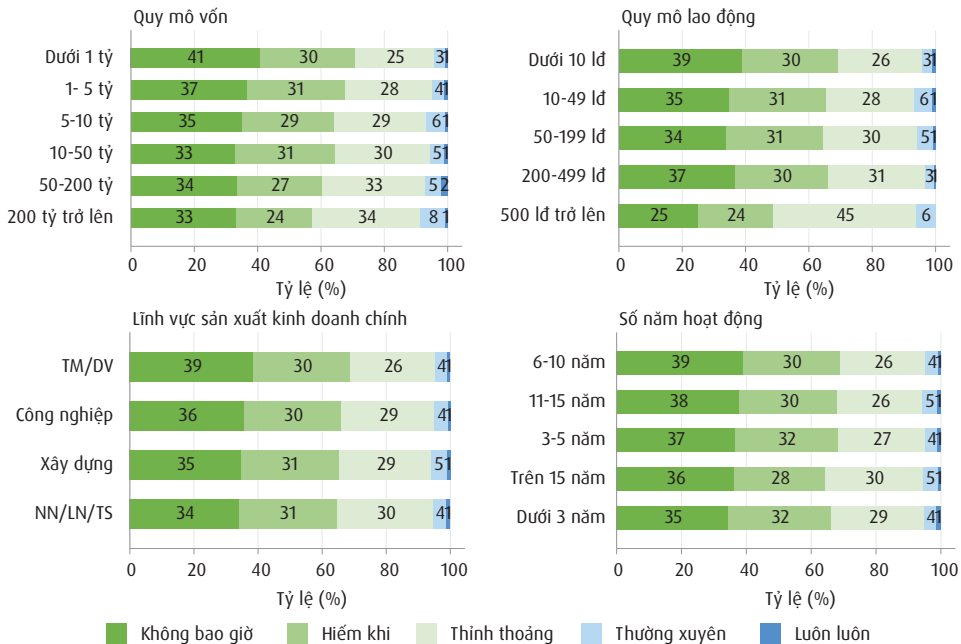
Đáng lo ngại, phản ánh của doanh nghiệp cho thấy mức độ tiên liệu về những thay đổi pháp luật là rất hạn chế. Năm 2020, 65% doanh nghiệp cho biết không bao giờ hoặc hiếm khi có thể dự đoán được những thay đổi pháp luật của tỉnh. Các doanh nghiệp lớn, thường có bộ máy quản trị và có đội ngũ chuyên môn để nắm bắt quy định pháp luật, nhưng cũng chẳng mấy dễ dàng hơn trong khả năng tiên liệu những thay đổi pháp luật cấp tỉnh so với các doanh nghiệp nhỏ.

Hình 3.14 Khả năng dự đoán thay đổi pháp luật của tỉnh



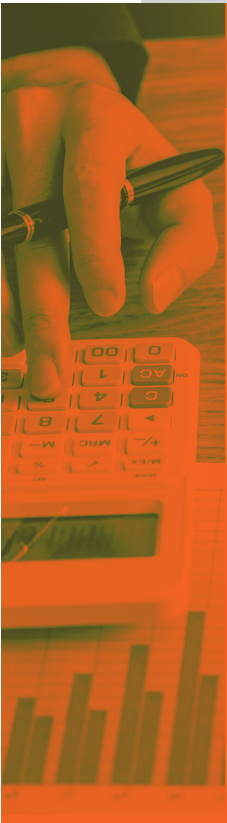
Khả năng tiên liệu những thay đổi trong quy định pháp luật của Trung ương cũng vẫn là trở ngại với nhiều doanh nghiệp trong điều tra năm 2020. Cụ thể, gần 67% doanh nghiệp cho biết không bao giờ hoặc hiếm khi có thể dự đoán được những thay đổi pháp luật của Trung ương. Các doanh nghiệp lớn và cả những doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu, ở các ngành nghề đều gặp khó khăn về vấn đề này. Chi tiết thể hiện ở hình dưới.

Hình 3.15 Khả năng dự đoán thay đổi pháp luật của trung ương



Tóm lại, mức độ ổn định, tin cậy của môi trường kinh doanh Việt Nam cần được quan tâm cải thiện qua việc nâng cao tính dự liệu của những thay đổi chính sách, cả ở cấp tỉnh và cấp trung ương. Các cơ quan nhà nước trong quá trình dự thảo xây dựng chính sách cần tiến hành tham vấn rộng rãi và thực chất các hiệp hội doanh nghiệp; đánh giá tác động kỹ đối với các dự thảo, đặc biệt là về những quy định có thể tạo ra chi phí tuân thủ pháp luật không cần thiết, bất hợp lý đối với các doanh nghiệp; giải trình đầy đủ, kịp thời những điểm thay đổi trong quy định pháp luật, tính toán kỹ mức độ khả thi của các quy định trên thực tế; chủ động rà soát bãi bỏ hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ các quy định không rõ ràng, thiếu minh bạch, khó tuân thủ, bất hợp lý nhằm giảm chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp.

4



PHẦN KẾT

- • • • • • •
- • • • • • •
- • • • • • •
- • • • • • •
- • • • • • •

Cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đánh giá cao những nỗ lực của Chính phủ trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong những năm gần đây. Cụ thể, đó là việc Chính phủ đã ban hành và triển khai Nghị quyết 02/2019/NQ-CP, Nghị quyết 02/2020/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (trước đây là loạt Nghị quyết 19/NQ-CP), Nghị quyết 35/2016/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Thủ tướng Chính phủ luôn quan tâm và có chỉ đạo thường xuyên tới việc giảm thiểu gánh nặng cho doanh nghiệp, với việc ban hành Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 về chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp và Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2019 về tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Gần đây nhất, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 về việc ban hành Chương trình cắt giảm đơn giản hoá quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025, với nhiều nhiệm vụ cụ thể giao cho các bộ, ngành và địa phương

Trên cơ sở các chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và chính quyền địa phương đã có nhiều nỗ lực, giải pháp trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, với trọng tâm cắt giảm, đơn giản hoá TTHC và gánh nặng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Kết quả điều tra doanh nghiệp và quá trình đồng hành cùng doanh nghiệp thời gian qua của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho thấy môi trường kinh doanh tại Việt Nam đã có những cải thiện tích cực. Đó là chi phí gia nhập thị trường, chi phí thời gian, gánh nặng thanh kiểm tra, gánh nặng chi phí không chính thức đã giảm bớt. Môi trường kinh doanh dần minh bạch hơn, việc tiếp nhận và giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp kịp thời và hiệu quả hơn, môi trường pháp lý và an ninh trật tự có nhiều cải thiện.

Trong thời gian tới, để cắt giảm gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp vẫn cần tới những nỗ lực cải cách đồng đều và thực chất hơn giữa các ngành, các cấp. Theo đó, các cơ quan nhà nước cần tập trung thúc đẩy cải cách theo hướng cắt giảm và đơn giản hơn nữa các TTHC, tiếp tục giảm những nhiễu, phiền hà trong thực hiện TTHC, giảm thiểu số cuộc thanh, kiểm tra doanh nghiệp, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận thông tin, đảm bảo sự tin cậy, ổn định của môi trường chính sách, pháp luật.

Song song với đó là một số giải pháp cụ thể, bao gồm: Tập trung cải cách một số lĩnh vực TTHC còn nhiều phiền hà như đất đai, thuế, bảo hiểm xã hội, xây dựng, quản lý thị trường, giao thông, phòng cháy, môi trường, kho bạc và lao động; Đẩy mạnh cải cách hậu đăng ký doanh nghiệp, với trọng tâm về cắt giảm điều kiện kinh doanh và giảm thiểu khó khăn trong xin giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật; tối ưu hoá quy trình giải quyết thủ tục liên quan tới nhiều ngành nhiều cấp, nhất là với các thủ tục liên quan tới dự án đầu tư, đất đai, xây dựng môi trường; phát huy hiệu quả của các Trung tâm hành chính công và đẩy nhanh việc áp dụng giải quyết TTHC qua mạng, triệt để ứng

dụng công nghệ thông tin và tăng tối đa số TTHC đưa vào giải quyết tại các trung tâm hành chính công và bộ phận một cửa, nhất là các TTHC mà doanh nghiệp phản ánh còn nhiều phiền hà, rà soát các quy định pháp luật đảm bảo cho quá trình giải quyết TTHC mức độ 4, tránh việc người thực hiện TTHC phải nộp thêm giấy tờ trong quá trình này; tạo thuận lợi hơn cho trong việc tiếp cận một số loại tài liệu, văn bản, như bản đồ, quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch mua sắm công, quy hoạch ngành, lĩnh vực, kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng mới, thông tin về các gói thầu mua sắm công; triệt để giao nhiệm vụ cho cơ quan thanh tra tỉnh, thành phố trong việc làm đầu mối kiểm soát các hoạt động thanh kiểm tra doanh nghiệp trên địa bàn, kể cả các cuộc thanh kiểm tra của cơ quan trung ương. Theo đó, mọi cuộc thanh tra theo kế hoạch phải được thông báo trước cho cơ quan thanh tra cấp tỉnh để sắp xếp và bố trí nhằm giảm số lần và thời gian thanh tra, không thanh kiểm tra trùng lặp và tăng tối đa số đoàn liên ngành, thay vì mỗi đơn vị tiến hành riêng lẻ, đảm bảo nội dung thanh tra, kiểm tra phải giới hạn trong phạm vi quản lý nhà nước được giao; nâng cao chất lượng thực thi tại cấp huyện thị sở ngành; và quan tâm cải thiện tính ổn định, tin cậy của môi trường kinh doanh Việt Nam thông qua việc nâng cao tính dự liệu của những thay đổi chính sách, cả ở cấp tỉnh và cấp trung ương.

PHỤ LỤC

Một số văn bản liên quan tới cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp

1. Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 9/11/2018 của Chính phủ ban hành chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp
2. Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021
3. Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020
4. Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ Ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025
5. Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc
6. Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 13/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh.
7. Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp
8. Quyết định số 1371/QĐ-BCT ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025
9. Quyết định số 1400/QĐ-BGDĐT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
10. Quyết định 1034/QĐ-BGTVT ngày 27/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải
11. Kế hoạch số 2722/KH-BNV ngày 30/5/2020 của Bộ Nội vụ cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh của Bộ Nội vụ
12. Quyết định số 1018/QĐ-NHNN ngày 28/5/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh

- doanh năm 2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ
13. Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh năm 2020 của Bộ Tài chính.
 14. Quyết định 1322/QĐ-BTNMT ngày 16/06/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh năm 2020 thuộc chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường
 15. Quyết định số 1254/QĐ-BTTTT ngày 24/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông về việc thành lập tổ công tác thực hiện Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ Ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025
 16. Quyết định số 1564/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư Pháp Ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ Ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025 và kế hoạch về cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh năm 2020
 17. Quyết định 553/QĐ-BTP ngày 08/03/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 02/NQ-CP về tiếp tục những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021; Nghị quyết 139/NQ-CP Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp
 18. Công văn số 1083/BTP-QLXLPHC&TDTHPL ngày 29/03/2019 của Bộ Tư Pháp về việc hướng dẫn nâng xếp hạng chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật (chỉ số B1)
 19. Quyết định số 1805/QĐ-BVHTTDL ngày 30/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch ban hành kế hoạch của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch triển khai thực hiện Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ
 20. Quyết định 724/QĐ-BXD ngày 02/06/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng năm 2020
 21. Quyết định số 941/QĐ-BXD ngày 17/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập tổ công tác và tổ giúp việc thực hiện Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ Ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025
 22. Kế hoạch số 1829/KH-BHXH ngày 10/6/2020 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025

23. Kế hoạch 550/KH-UBND ngày 11/9/2019 của UBND tỉnh An Giang thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp nâng xếp hạng chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật (chỉ số B1) trên địa bàn tỉnh An Giang.
24. Công văn 5500/UBND-VP ngày 02/6/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ và công văn số 3847/VPCP-KSTT ngày 16/5/2020 của Văn phòng Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025
25. Kế hoạch 164/KH-UBND ngày 1/10/2019 của UBND tỉnh Bến Tre thực hiện Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ ban hành chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp
26. Kế hoạch 1116/KH-UBND ngày 19/3/2018 của UBND tỉnh Bình Dương triển khai cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp
27. Kế hoạch 76/KH-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định thực hiện chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định
28. Công văn 3131/UBND-NCKSTTHC ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận triển khai một số nhiệm vụ nhằm thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025
29. Kế hoạch 54/KH-UBND ngày 25/4/2019 của UBND tỉnh Cà Mau triển khai chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp theo Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 9/11/2018 của Chính phủ
30. Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Cà Mau triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao xếp hạng chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật (chỉ số B1) năm 2020.
31. Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Cà Mau triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao xếp hạng chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật (chỉ số B1) trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
32. Công văn số 1476/UBND-KSTT ngày 20/5/2020 của Chủ tịch UBND Tp. Cần Thơ về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ.
33. Quyết định 400/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của UBND TP. Đà Nẵng về thực hiện Nghị quyết 139/NQ-CP về Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phố Đà Nẵng
34. Công văn số 4439/UBND-KSTTHC ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ, về ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025.

35. Kế hoạch 3603/KH-UBND ngày 12/7/2018 của UBND tỉnh Điện Biên triển khai Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 ban hành chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên
36. Kế hoạch 284/KH-UBND ngày 19/12/2018 UBND tỉnh Đồng Tháp thực hiện chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp
37. Công văn số 2522/UBND-KSTTHC ngày 18/6/2020 của UBND Tp. Hà Nội về việc thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ
38. Kế hoạch 29/KH-UBND ngày 31/1/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh triển khai Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 ban hành chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp
39. Kế hoạch 205/KH-UBND ngày 23/1/2019 của UBND tỉnh Gia Lai triển khai chương trình hành động của Chính phủ về cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai
40. Kế hoạch 17/KH-UBND ngày 31/1/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp
41. Kế hoạch 89/KH-UBND ngày 14/1/2019 của UBND tỉnh Kon Tum triển khai Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ về ban hành chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp
42. Kế hoạch 333/KH-UBND ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai triển khai thực hiện chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai
43. Kế hoạch 115/KH-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Nam Định thực hiện cắt giảm chi phí cho Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020
44. Công văn số 3224/UBND-KSTT ngày 27/5/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc quán triệt thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP về cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 – 2025
45. Công văn số 870/UBND-KSTT ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025.
46. Quyết định 555/QĐ-UBND ngày 3/1/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
47. Kế hoạch 56/KH-UBND ngày 4/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi triển khai Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 ban hành chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp
48. Quyết định 2992/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành kế hoạch thực hiện chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp của Chính phủ

- 49. Kế hoạch 07/KH-UBND ngày 1/3/2019 của UBND tỉnh Sơn La triển khai Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ về chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp
- 50. Công văn số 2479/UBND-NCKSTT ngày 27/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình về việc thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ
- 51. Công văn số 3918/UBND-HCC ngày 13/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên – Huế về việc triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ
- 52. Kế hoạch 16/KH-UBND ngày 15/2/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang triển khai thực hiện Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ ban hành chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
- 53. Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao xếp hạng chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật (chỉ số B1) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
- 54. Quyết định 922/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 139/NQ-CP, ngày 09/11/2018 của Chính phủ ban hành chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp
- 55. Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 10/3/2020 của UBND tỉnh Yên Bái thực hiện một số giải pháp nâng xếp hạng chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật năm 2020 trên địa bàn tỉnh Yên Bái